

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Công bố số: /LSXD-TC ngày tháng 6 năm 2019

của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 5 năm 2019)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1,410	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
2	Xi măng Long Thọ	PCB40	đ/kg	1,450	
3	Xi măng Long Thọ	PCB40 rời	đ/kg	1,430	
4	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,420	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
5	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,485	
6	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PCB40 rời	đ/kg	1,500	
7	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PC40 rời	đ/kg	1,520	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
8	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,410	
9	Xi măng Kim Đình	PCB40	đ/kg	1,470	
10	Xi măng Kim Đình	PC40	đ/kg	1,510	Thị trường TTH
11	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	5,000	
II	NHỰA ĐƯỜNG				
12	Nhựa đường đông thùng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	14,500	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
13	Nhựa đường đông phuy Shell-Singapore 60/70	TCVN 7493:2005	đ/kg	15,200	Công ty Tín Thịnh; 028.62678195; giá giao tại TP Huế
III	ĐẤT, CÁT, SẠN, ĐÁ, GẠCH NGÓI				
A	ĐẤT-CÁT- SẠN- ĐÁ				
14	Cát xây		đ/m3	320,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua
15	Cát tô		đ/m3	320,000	
16	Cát đúc		đ/m3	350,000	
17	Đất cấp phối (bao gồm thuế tài nguyên, chi phí khai thác) tại các Mô: Phường Hóp, Cồn Lê, đồi Kiền Kiền, huyện Phong Điền; Khe Bàng, Hương Trà; Trốc Voi, núi Gích Dương, Hương Thủy; đồi Động Tranh, xã Lộc Điền, núi Mô Điều, xã Lộc Thủy, Phú Lộc		đ/m3	27,500	Tại nơi khai thác; trên phương tiện
B	GẠCH, NGÓI				
1	Gạch tuynel				Thị trường Huế (bán trên phương tiện bên mua)
18	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	2,070	
19	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,870	
20	Gạch tuynel 2 lỗ lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,400	
21	Gạch tuynel 4 lỗ nhỏ	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
22	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,150	
23	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,400	
24	Gạch tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,500	
25	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,600	
2	Gạch xây không nung				
a	Gạch Block Long Thọ				Bán trên phương tiện tại 423 Bùi Thị Xuân, TP Huế
26	Gạch Block M75 LT9-19	9x19x39 cm	đ/viên	4,250	
27	Gạch Block M75 LT10-19	10x19x39 cm	đ/viên	4,350	
28	Gạch Block M75 LT15-19	15x19x39 cm	đ/viên	5,600	
29	Gạch Block M75 LT19-19	19x19x39 cm	đ/viên	8,200	
30	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	4,000	Bán trên phương tiện tại xí nghiệp gạch Terrazzo-ngói màu Thủy Phương của công ty CP Long Thọ
31	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,200	
32	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	10x15x19 cm	đ/viên	2,200	
33	Gạch Block M75 LT6-S (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	2,000	
b	Gạch Bê tông Việt Nhật				
34	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,200	

35	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M100	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,800	Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch Tuynel Hương Thủy, ĐT: 0234.3951234 Fax:0234.3861600
36	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	
37	Gạch block bê tông M75, VN-R90-390	9x19x39 cm	đ/viên	4,400	
38	Gạch block bê tông M75, VN-R140-390	14x19x39 cm	đ/viên	5,800	
39	Gạch block bê tông M75, VN-R190-390	19x19x39 cm	đ/viên	7,900	
40	Gạch block bê tông M75, VN-R120-400	12x20x40 cm	đ/viên	5,200	
41	Gạch block bê tông M75, VN-R200-400	20x20x40 cm	đ/viên	8,400	
c	Gạch không nung 83				Công ty TNHH XD TM 83; NMSX:61 Nguyễn Việt Xuân, phường Thủy Phương, TX Hương Thủy, giá trên phương tiện tại NM, SĐT:0903.503.354
42	Gạch bê tông đặc M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	
43	Gạch block M75	10x20x40	đ/viên	4,200	
44	Gạch block M75	20x20x40	đ/viên	8,200	
45	Gạch block (6 lỗ) M50	10x15x20	đ/viên	2,200	
3	Gạch - Ngói, tấm lợp				
a	Ngói màu Long Thọ (Mẫu mới)				Bán trên phương tiện tại kho của công ty CP Long Thọ; XN gạch Terrazzo- Ngói màu Thủy Phương, thị xã Hương Thủy.
46	Ngói chính	423x336	đ/viên	13,200	
47	Ngói nóc, rìa		đ/viên	21,000	
48	Ngói đầu nóc, cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	26,000	
b	Gạch Terrazzo Long Thọ				
49	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8,400	
50	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,900	
51	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,200	
c	Tấm lợp Fibrocement Long Thọ				
52	Fibrocement (tấm nóc)	400x880mm	đ/tấm	11,000	
53	Fibrocement	5x870x1200mm	đ/tấm	32,500	Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch Tuynel Hương Thủy, ĐT: 0234.3951234 Fax:0234.3861600
54	Fibrocement	5x870x1500mm	đ/tấm	38,500	
55	Fibrocement	5x870x1800mm	đ/tấm	44,500	
d	Gạch Terrazzo Việt Nhật				
56	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	86,900	
57	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	105,600	
58	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	97,900	
e	Gạch tự chèn Việt Nhật				
59	Gạch con sâu màu đen M150		đ/m2	110,000	
60	Gạch con sâu màu xanh crom M150		đ/m2	154,000	
61	Gạch con sâu các màu khác M150		đ/m2	121,000	Giá trên phương tiện bê mua tại 02 Sông Hồng, phường Phú Bài, Hương Thủy
62	Gạch lát vỉa hè màu đen, M150	30x30x6 cm	đ/m2	110,000	
63	Gạch lát vỉa hè màu xanh crom, M150	30x30x6 cm	đ/m2	154,000	
64	Gạch lát vỉa hè các màu khác, M150	30x30x6 cm	đ/m2	121,000	
f	Gạch Terrazzo Thành An Phát				
65	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	85,200	
66	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	95,700	
67	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	104,000	
g	Gạch Terrazzo Tân Bảo Thành				
68	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7,700	Giá trên phương tiện bê mua tại 07 Cách Mạng Tháng 8, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà.
69	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/viên	8,700	
70	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9,400	
71	Gạch lát Terrazzo màu đen	40x40x3 cm	đ/viên	15,500	
72	Gạch lát Terrazzo màu khác	40x40x3 cm	đ/viên	16,500	
73	Gạch lát Terrazzo màu xanh	40x40x3 cm	đ/viên	18,500	
h	Gạch Terrazzo Tâm An				Giá trên phương tiện bê mua tại Tổ dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà
74	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7,900	
75	Gạch lát Terrazzo màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	8,900	
76	Gạch lát Terrazzo màu vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8,900	
77	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9,600	

4	Gạch ốp lát				
a	Gạch Thạch Bàn, Loại A1				
78	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	160,000	Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung, 149 Phan Chu Trinh, Quận Hải Châu, Đà Nẵng; Sdt: 0236.3816.254; Fax: 0236.3871.948; Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Giá bán sản phẩm loại A bằng 85%A1 với dòng Cera Art; 80%A1 với dòng Crys Art và DigiArt..
79	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	170,000	
80	Gạch lát sàn 30x30 nước men khô chống trơn, các màu, CeraArt	MSP	đ/m2	160,000	
81	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	205,000	
82	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	220,000	
83	Gạch Granite 60x60 DigiArt, CrysAr	MPF, BCN	đ/m2	225,000	
84	Gạch Granite 80x80 men khô DigiArt, CrysArt	MPF, BCN	đ/m2	294,000	
85	Tranh nghệ thuật 3D xương Ceramic (xương gạch ốp)		đ/m2	800,000	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
86	Tranh nghệ thuật 3D xương Granite (xương gạch lát)		đ/m2	1,050,000	
b	Gạch Đồng Tâm loại AA				
87	Granite 30x30	3030FOSSIL001	đ/m2	179,000	
88	Granite 30x60	3060GALAXY001/002	đ/m2	253,000	
89	Granite 40x80	DTD4080GOSAN004/005	đ/m2	289,000	
90	Ceramic 40x40	462;463;464;465;467;469	đ/m2	145,000	
91	Ceramic 30x30	300; 345; 387	đ/m2	163,000	
92	Ceramic 25x25	2525CARO019; 2525HOADA002/004	đ/m2	141,000	
93	Ceramic 20x20	TL01/TL03	đ/m2	140,000	
94	Ceramic 30x60	3060CARARASS002	đ/m2	254,000	
95	Ceramic 30x45	3045HAIVAN001; 3045PHALE001	đ/m2	184,000	
96	Ceramic 25x40	2540CARO018; 2540HOADA001	đ/m2	141,000	
97	Ceramic 20x25	2541;2520	đ/m2	140,000	
98	Gạch viền trang trí 7x30	Thùng 10 viên (V0730FALL001,002,003)	đ/thùng	283,000	Công ty TNHH Lixil Việt Nam; chi nhánh TPHCM; số 97 Nguyễn Văn Trỗi, Q. Phú Nhuận, TP.HCM; giá bán trên địa bàn tỉnh TTH
99	Gạch kính trắng 19x19x9,5	Thùng 6 viên	đ/thùng	294,030	
c	Gạch công ty TNHH Lixil Việt Nam				
100	Gạch ốp tường	235x80mm; Inax-40B/CK-1	đ/m2	1,500,000	Công ty CP Khai thác Đá TTH; giá tại Thôn Quê Chữ, Lộc Điền, Phú Lộc; kho rộng >0,6m cộng thêm 200.000 đ/m2.
101	Gạch tráng men ốp vỏ hầm	145x45x7mm, Inax 355F/Tunnel-White bright	đ/m2	2,167,000	
5	Đá Granite ốp lát, dày 20mm				
102	Đá đen Huế loại 1	Khô <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	660,000	
103	Đá đen Huế loại 2	Khô <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	480,000	
104	Đá đen Huế loại 3	Khô <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	290,000	
105	Đá xẻ thô		đ/m2	270,000	
106	Đá đen Huế băm khô		đ/m2	370,000	
107	Đá via 900x220x200		đ/viên	520,000	
108	Đá đen Huế loại 1	Khô <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	900,000	
109	Đá đen Huế loại 2	Khô <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	680,000	
110	Đá đen Huế loại 3	Khô <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	430,000	
IV	KIM KHÍ				
A	ĐINH SẮT				
111	Đinh		đ/kg	18,000	Thị trường TT- Huế
B	TÔN LỢP				
1	Tôn mạ màu liên doanh Việt Nhật (Phương Nam SSSC)				
112	Tôn laphông	0,22(mm) x 1,12(m)	đ/m	58,000	

113	Tôn mạ màu	0,25 x1,08	đ/m	72,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Tru sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xi nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Từ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.	
114	Tôn mạ màu	0,3 x 1,08	đ/m	78,000		
115	Tôn mạ màu	0,35 x 1,08	đ/m	89,000		
116	Tôn mạ màu	0,40 x 1,08	đ/m	97,000		
117	Tôn mạ màu	0,45 x 1,08	đ/m	107,000		
118	Tôn mạ màu	0,50 x 1,08	đ/m	120,000		
2	Tôn mạ màu dạng sóng tròn (14 sóng)-Việt Nhật (Phương Nam SSSC)					
119	Tôn mạ màu	0,25(mm) x0,95(m)	đ/m	74,000		
120	Tôn mạ màu	0,3 x 0,95	đ/m	80,000		
121	Tôn mạ màu	0,35 x 0,95	đ/m	91,000		
122	Tôn mạ màu	0,40 x 0,95	đ/m	99,000		
123	Tôn mạ màu	0,45 x 0,95	đ/m	109,000		
124	Tôn mạ màu	0,5 x 0,95	đ/m	122,000		
3	Tôn lạnh (AZ70)-Việt Nhật (Phương Nam SSSC)					
125	Tôn lạnh phương nam	0,29 x 1,08	đ/m	71,000		
126	Tôn lạnh phương nam	0,34 x 1,08	đ/m	80,000		
127	Tôn lạnh phương nam	0,39 x 1,08	đ/m	87,000		
128	Tôn lạnh phương nam	0,44 x 1,08	đ/m	96,000		
129	Tôn lạnh phương nam	0,49 x 1,08	đ/m	106,000		
4	Nhà máy Tôn xốp Đại Long - Đoàn Luyến (Tôn xốp giấy bạc, chiều dày lớp xốp 17/34mm, tôn cán 11 sóng)					
	Sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương, Zacs giảm nhiệt AZ100 (màu xanh rêu, đỏ đậm, Hỏa phát đạt, Mộc khởi sinh, Thổ bình an, Dương khai lộc, Vàng gọi phúc)					
130	0,40mm x 1070mm		đ/m	234,500	Công ty TNHH Thương mại Số 1; 487 Lê Duẩn, Đông Hà, Quảng Trị; ĐT: 02332211279; Fax: 02333561417; Giá bán tại Huế, TT.Phong Điền, Từ Hạ, TT.Phú Lộc, TT. Phú Đa.	
131	0,42mm x 1070mm		đ/m	242,500		
132	0,45mm x 1070mm		đ/m	256,500		
133	0,47mm x 1070mm		đ/m	268,000		
134	0,50mm x 1070mm		đ/m	277,500		
	Sử dụng tôn nền Bluescope Úc Sắc Việt AZ50 (màu xanh rêu, đỏ đậm)					
135	0,35mm x 1070mm		đ/m	190,500		
136	0,40mm x 1070mm		đ/m	202,000		
137	0,45mm x 1070mm		đ/m	209,500		
	Sử dụng tôn nền Thăng Long – Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, xanh dương tím...)					
138	0,35mm x 1070mm		đ/m	192,500		
139	0,40mm x 1070mm		đ/m	202,000		
140	0,42mm x 1070mm		đ/m	207,500		
141	0,45mm x 1070mm		đ/m	213,500		
	Sử dụng tôn nền Việt Nhật (màu xanh rêu, đỏ đậm)					
142	0,35mm x 1070mm		đ/m	183,500		
143	0,40mm x 1070mm		đ/m	190,500		
144	0,45mm x 1070mm		đ/m	196,000		
	Sử dụng tôn nền Lạnh trắng Phương Nam					
145	0,35mm x 1070mm		đ/m	187,000		
146	0,40mm x 1070mm		đ/m	196,500		
147	0,45mm x 1070mm		đ/m	204,500		
5	Tôn Đông Á					
	Tôn lạnh				Công ty Cổ phần tôn Đông Á, Đường số 5, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương;	
148	0,22(mm) x 1,2 m - AZ70 laphong	JIS G3321:2010	đ/m	62,000		
149	0,3 x 1,2 - AZ70 laphong		đ/m	73,000		
150	0,35 x 1,2 - AZ100		đ/m	83,000		
151	0,4 x 1,2 - AZ100		đ/m	93,000		
152	0,45 x 1,2 - AZ100		đ/m	103,000		
153	0,5 x 1,2 - AZ100		đ/m	110,000		
	Tôn lạnh màu thông dụng					

154	0,3 x 1,2	JIS G3322:2012	đ/m	73,000	Giá bán tại 205 Hùng Vương, Huế.
155	0,35 x 1,2		đ/m	83,000	
156	0,4 x 1,2		đ/m	93,000	
157	0,45 x 1,2		đ/m	103,000	
158	0,5 x 1,2		đ/m	110,000	
C	NHÀ THÉP TIỀN CHẾ				
159	Nhà thép tiền chế dạng khung Tiệp		Kg	22,000	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
160	Nhà thép tiền chế dạng kết cấu chữ H		Kg	22,000	
D	THÉP				
1	Thép hình, thép tấm, thép lá				
161	Thép hình I		đ/kg	15,500	Thị trường Huế
162	Thép hình U		đ/kg	13,500	
163	Thép hình V, L		đ/kg	15,500	
164	Thép tấm		đ/kg	15,300	
165	Thép lá		đ/kg	18,000	
2	Thép buộc:				
166	Thép buộc (đen)	01mm/cuộn	đ/kg	18,000	Thị trường Huế
3	Thép Việt Mỹ				Công ty CP Thép Vas Việt Mỹ; Tel: 0236.3739579; Fax 0236.3739919; Giá bán tại chân công trình thuộc địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế trên phương tiện vận chuyển của bên bán.
167	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	14,795	
168	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	14,850	
169	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	14,575	
170	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	15,070	
171	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	14,795	
172	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	15,180	
173	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	14,905	
4	Thép Pomina				
174	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	16,115	Công ty TNHH TM và SX Thép Việt; giá bán tại TP Huế
175	Thép cây D10, L=11,7m	SD295A	đ/kg	15,895	
176	Thép cây D12-D20, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	15,730	
177	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16,225	
178	Thép cây D12-D32, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16,115	
179	Thép cây D36-D40, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16,445	
180	Thép cây D10, L=11,7m	CB500-V	đ/kg	16,335	
181	Thép cây D12-D32, L=11,7m	CB500-V	đ/kg	16,225	
182	Thép cây D36-D40, L=11,7m	CB500-V	đ/kg	16,555	
5	Thép Hòa Phát				
183	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	14,600	
184	Thép cây D10, L=11,7m	SD295A, CB300-V	đ/kg	14,700	
185	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	14,920	
186	Thép cây D12, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	14,800	
187	Thép cây D12, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	15,020	
188	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	14,600	
189	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	14,820	
E	XÀ GỖ MẠ KẼM C				
190	C 40 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	48,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Trụ sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xí nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất
191	C 40 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	52,000	
192	C 45 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	52,000	
193	C 45 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	56,000	
194	C 45 x 100 x 2,0	Mạ kẽm	đ/m	62,000	
195	C 50 x 100 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	65,000	
196	C 45 x 125 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	69,000	
197	C 45 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	77,000	
198	C 50 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	80,000	
199	C 65 x 200 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	108,000	

F	XÀ GỖ HỘP MẠ KẼM (6M/CÂY)				Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Từ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn Thủy Phù ĐC: Quốc lộ 1A, Thủy Phù -TT Huế; * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.	
200	Hộp kẽm 20x20x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	83,000		
201	Hộp kẽm 20x20x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	95,000		
202	Hộp kẽm 20x40x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	145,000		
203	Hộp kẽm 30x30x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	126,000		
204	Hộp kẽm 30x30x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	145,000		
205	Hộp kẽm 40x40x1,0y	Mạ kẽm	đ/cây	142,000		
206	Hộp kẽm 40x40x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	169,000		
207	Hộp kẽm 30x60x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	191,000		
208	Hộp kẽm 30x60x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	220,000		
209	Hộp kẽm 30x60x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	279,000		
210	Hộp kẽm 40x80x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	255,000		
211	Hộp kẽm 40x80x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	296,000		
212	Hộp kẽm 40x80x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	377,000		
213	Hộp kẽm 40x80x2.0y	Mạ kẽm	đ/cây	418,000		
214	Hộp kẽm 50x100x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	372,000		
215	Hộp kẽm 50x100x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	474,000		
216	Hộp kẽm 50x100x2.0y	Mạ kẽm	đ/cây	524,000		
217	Hộp kẽm 60x120x1.8y	Mạ kẽm	đ/cây	572,000		
G	LƯỚI THÉP					
218	Lưới B40 Sài Gòn (3 ly hoặc 3,5 ly)	Sài Gòn	đ/kg	19,500	Công ty TNHH thép Seah Việt Nam; số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai ĐT: 0251.3833.733, Fax: 02513.836.997; giá giao hàng tại tỉnh Thừa Thiên Huế, không gồm chi phí bốc xếp	
219	Lưới B40 (SG)+Kẽm gai (2,7 ly)	Sài Gòn	đ/kg	19,700		
H	THÉP SEAH VIỆT NAM					
220	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT.	đ/kg	19,910		
221	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	19,910		
222	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	19,580		
223	Ống thép đen độ dày 3,4 đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	20,020		
224	Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	20,680		
225	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80,1.	đ/kg	26,290		
226	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	25,410		
227	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	25,410		
I	BU LÔNG					
228	Bu lông M6x20		đ/cái	7,000	Thị trường Huế	
229	Bu lông M8x20		đ/cái	8,000		
230	Bu lông M6x24		đ/cái	12,000		
231	Bu lông M8x24		đ/cái	14,000		
232	Bu lông M6x30		đ/cái	30,000		
233	Bu lông M8x30		đ/cái	35,000		
K	NEO THÉP					
234	Neo SN 250KN, L=3m; SD345/CB400-V	JIS G 3112:2010 và TCVN 1651-2:2008	đ/bộ	765,600	Công ty CO KT&QL Hầm đường bộ Hải Vân. Giá bán đến chân công trình tỉnh TTH	
235	Neo SN 250KN, L=4m; SD345/CB400-V		đ/bộ	928,400		
V	CỬA CÁC LOẠI					

A	CỬA MAI ANH WINDOW				
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu A; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)				CÔNG TY TNHH MAI ANH, Số 52A Đào Tấn, P. Phước Vĩnh, TP Huế, TT Huế. Tel: 02343898123, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm+350.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
236	Hệ vách kính, chia đồ cố định	đ/m2	2,018,000		
237	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ	đ/m2	2,879,000		
238	Cửa sổ mở hất, mở quay một cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 757.830 đ/bộ	đ/m2	2,904,000		
239	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.310.000 đ/bộ	đ/m2	2,950,000		
240	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gà, hai đầu chia 1.680.000 đ/bộ	đ/m2	2,980,000		
241	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 06 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.750.000 đ/bộ	đ/m2	2,991,000		
242	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: 1 bộ thanh chuyển động có khóa cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi+vít, ổ khóa đúc 2 bên chia, 4 bánh xe đôi, rây đồng, chốt cánh phụ 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,050,000		
243	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 9.520.000 đ/bộ	đ/m2	3,520,000		
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
244	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	2,349,920		
245	Cửa đi lùa, sổ lùa; cửa đi, cửa sổ mở hai rây trượt 2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.050.000 đ/bộ; PKKK: cửa đi mở trượt: thanh chuyển động, khóa đa điểm, ray đồng: 2.520.000 đ/bộ (Hệ 2001 dày 2,0mm)	đ/m2	2,984,000		
246	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.150.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.393.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	2,995,000		
247	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.350.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,328,200		
248	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ 3.575.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,376,296		
249	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,423,600		
250	Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PKKK: Bản lề gấp mở trượt, thanh chuyển động khóa đa điểm, 1 bộ bánh xe trượt trên dưới, bộ chốt cánh phụ 9.150.000 đ/bộ (Hệ EURS45 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,471,300		
251	Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn dày 2,5mm; vách kính chia đồ mặt dựng (Hệ 65 tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,391,500		
B	CỬA NHỰA uPVC SKYDOOR (Profile SPARLEE hệ châu Á-hãng SHIDE; lõi thép dày 1,2mm; PKKK GQ-kính trắng 5mm)				
252	Hệ vách kính	đ/m2	1,805,000	CÔNG TY CP SKY DOOR; ĐC: 146 Lê Duẩn, TP Huế, ĐT: 0946 400 990 Fax: 0234.3533977; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: Kính 6,38mm trắng + 280.000 đồng, kính 6,38mm mờ hoặc	
253	Vách kính vòng cung	đ/m2	2,800,000		
254	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 600.000 đ/bộ	đ/m2	2,200,000		
255	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK: thanh chuyển động, thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm 800.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000		
256	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A 820.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000		
257	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 1.240.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000		
258	Cửa sổ 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 4.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000		

(Ban hành tháng 5 năm 2019)

259	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lê 3D, thanh khóa chuyên động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đẩy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	8,38mm trắng hoặc 10mm cường lực + 400.000 đồng, kính 8.00mm cường lực + 300.000 đồng; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
260	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lê 3D, thanh khóa chuyên động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đẩy khóa, bộ chốt cánh phụ 2.540.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
261	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: thanh khóa chuyên động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 1.080.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
262	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: lê 3D, lê trung gian, thanh khóa chuyên động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia, nắp đẩy khóa, thanh keleton 10.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
263	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách, chưa bao gồm PKKK: Lê 3D, thanh khóa chuyên động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đẩy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,650,000	
C	CỬA NHỰA uPVC VIETSEC WINDOW (Lõi thép dày 1,4 mm)			
	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW, thanh profile SPARLEE- Hãng SHIDE, hệ châu Á, kính trắng Việt Nhật 5mm			Công ty CP Việt - Séc; TSC: Đường số 02 - KCN Hòa Cầm - TP. Đà Nẵng; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 330.000- Kính 6.38mm film sữa: 440.000- Kính 8.38mm trắng: 462.000- Kính 8.38mm film sữa: 572.000- Kính 10.38 mm trắng: 627.000- Kính 5mm mờ: 77.000- Kính trắng CL 8mm: 330.000- Kính trắng CL 10mm: 462.000; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế.
264	Vách kính cố định	đ/m2	2,307,000	
265	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 636.000 đ/bộ	đ/m2	2,669,000	
266	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới (1.279.000 đồng/bộ)	đ/m2	2,822,000	
267	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập 1.055.000 đ/bộ	đ/m2	3,082,000	
268	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chia (1.740.000 đồng/bộ)	đ/m2	3,380,000	
269	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 1.407.000 đ/bộ	đ/m2	3,540,000	
270	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15 trên dưới 2.938.000 đồng/bộ	đ/m2	3,537,000	
271	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm, chưa bao gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 08 bản lề 3D, 08 bản lề Storo, bộ khóa chia, 03 chốt cánh phụ K15 trên dưới (8.536.000 đồng/bộ)	đ/m2	3,659,000	
D	CỬA GREEN HOUSE			
I	Cửa nhựa uPVC, profile SPARLEE- Hãng SHIDE, hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm, kính trắng Việt Nhật 5mm			Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Greenhouse; 79 Bà Triệu, thành phố Huế; Tel: 0234.3932567; Fax: 0234.3932566; giá đã bao gồm vận chuyển; lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn Tỉnh.
272	Hệ vách kính	đ/m2	2,512,000	
273	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, có thanh chống gió, sử dụng tay nắm có chia 916.000 đ/bộ	đ/m2	3,754,000	
274	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chia 888.000 đ/bộ	đ/m2	3,402,000	
275	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chia 1.096.000 đ/bộ	đ/m2	3,360,000	
276	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, sử dụng tay nắm có chia 1.776.000 đ/bộ	đ/m2	3,369,000	
277	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.243.000 đ/bộ	đ/m2	3,422,000	
278	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, sử dụng thanh celemol cánh phụ 3.536.000 đ/bộ	đ/m2	3,673,000	
279	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, ray đồng 1.587.000 đ/bộ	đ/m2	3,260,000	
280	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, ray đồng 1.787.000 đ/bộ	đ/m2	3,375,000	
II	Cửa nhôm hệ EuroVN Aluminum Gold; dày 1,2-2,0mm, hệ 1000, phụ kiện chính hãng cao cấp đồng bộ, kính trắng Việt Nhật.			
281	Hệ vách kính	6.38mm	đ/m2	4,604,000
282		8.38mm	đ/m2	4,686,000
283	Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK khóa chốt âm tự sập: 1.256.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	5,982,000
284		8.38mm	đ/m2	6,056,000
285	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK	6.38mm	đ/m2	6,893,000

286	bản lề chữa A, khóa đa điểm: 1.256.000 đ/bộ	8.38mm	đ/m2	6,950,000	Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Greenhouse; 79 Bà Triệu, thành phố Huế; Tel: 0234.3932567; Fax: 0234.3932566; giá chưa gồm VAT, giá đã bao gồm vận chuyển; lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn Tỉnh.
287	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay/mở hất, chưa bao gồm PKKK bản lề chữa A, khóa đa điểm, chốt cánh	6.38mm	đ/m2	6,833,000	
288	phụ sử dụng tay nắm có chia: 2.284.000 đ/bộ	8.38mm	đ/m2	6,917,000	
289	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK	6.38mm	đ/m2	6,281,000	
290	Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà: 3.694.000 đ/bộ	8.38mm	đ/m2	6,363,000	
291	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK	6.38mm	đ/m2	6,428,000	
292	khóa đa điểm có lẫy gà: 6.000.000 đ/bộ	8.38mm	đ/m2	6,503,000	
293	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK khóa	6.38mm	đ/m2	6,223,000	
294	đa điểm, tay nắm đơn (không chia): 2.158.000 đ/bộ	8.38mm	đ/m2	6,312,000	
295	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK khóa	6.38mm	đ/m2	6,374,000	
296	đa điểm, chốt âm tự sập cho cánh phụ, tay nắm đơn (không chia): 3.178.000 đ/bộ	8.38mm	đ/m2	6,447,000	
297	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK khóa	6.38mm	đ/m2	6,618,000	
298	đa điểm, có lẫy gà, khóa chia: 11.808.000 đ/bộ	8.38mm	đ/m2	6,676,000	
III	Cửa thép (chống cháy).				
299	Cửa thép (chống cháy), chưa gồm phụ kiện 1.200.000 đ/bộ, chất chống cháy: bông thủy tinh	1000x2250 mmm	đ/m2	2,720,000	
E	CỬA LUCKY WINDOWS				
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)				CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 05 Nguyễn Tất Thành - Thủy Phương - Hương Thủy - TT Huế; Tel: 02343.839.797 Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
300	Hệ vách kính Luckywindows	đ/m2	1,935,000		
301	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt: 650.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hất: 725.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở quay: 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	2,806,000		
302	Cửa đi 1 cánh mở quay-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1548.000 đ/bộ	đ/m2	2,678,000		
303	Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 2 cánh mở quay: 2.418.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2,945,000		
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
304	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	1,604,000		
305	Cửa sổ lùa 2 cánh dày 2mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyên động, tay nắm, bánh xe: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2,850,000		
306	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh dày 1,4mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyên động, tay nắm, chống xê 1.105.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bản lề chữ A, thanh khóa chuyên động, tay nắm, chống xê, chốt cánh phụ: 1.540.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,193,000		
307	Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: cửa đi 1 cánh Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.436.000 đ/bộ, PKKK: cửa đi 2 cánh Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 3.750.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0-2,5mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,510,000		
F	CỬA EVERLASTING				
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)				CÔNG TY CP Đầu tư Thương mại Everlasting: 31 Trần Hoàn - Thủy Lương - Hương Thủy - TT Huế; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +350.000đ/m2, kính mờ +65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm
308	Hệ vách kính	đ/m2	1,709,000		
309	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hất, trượt chưa gồm PKKK GQ 1 cánh 525.000 đ/bộ; 2 cánh 985.000 đ/bộ, 2 cánh trượt 525.000 đ/bộ	đ/m2	2,475,000		
310	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt chưa gồm PKKK GQ 1 cánh mở quay 1.450.000 đ/bộ; 2 cánh mở quay 2.500.000 đ/bộ; 2 cánh trượt 1.650.000 đ/bộ; 4 cánh quay 5.575.000 đ/bộ	đ/m2	2,546,000		
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
311	Vách kính	đ/m2	1,856,000		

312	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hắt, trượt, chưa bao gồm PKKK: mở quay 1 cánh 1.050.000 đ/bộ; 2 cánh quay 1.300.000 đ/bộ; trượt 1.050.000 đ/bộ	đ/m2	2,834,000	+385.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
313	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK: 1 cánh mở quay 2.250.000 đ/bộ; 2 cánh quay 3.550.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt 2.250.000 đ/bộ; 4 cánh mở quay 7.150.000 đ/bộ; 4 cánh xếp trượt 9.050.000 đ/bộ.	đ/m2	3,226,000		
G	CỬA TRƯỜNG NGUYỄN (Cửa nhựa uPVC-Profile SPARLEE Hệ châu A; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng 6,38mm)			CÔNG TY TNHH SX XD TM TRƯỜNG NGUYỄN, thôn Ngọc Anh, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: - 250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +350.000đ/m2, kính mờ +65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +385.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
314	Hệ vách kính	đ/m2	1,666,000		
315	Cửa sổ 1 cánh mở hắt, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 1 cánh mở hắt: 725.000 đ/bộ; cửa sổ 2 cánh mở quay: 1240.000 đ/bộ; cửa sổ 2 cánh mở trượt: 600.000 đ/bộ	đ/m2	2,400,000		
316	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1548.000 đ/bộ	đ/m2	2,667,000		
317	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở qua, mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 2 cánh mở quay: 2.418.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.080.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.575.000 đ/bộ	đ/m2	2,667,000		
H	CỬA CUỐN ĐÀI LOAN				
318	Tôn màu 0,65mm	2m2 đến dưới 4m2	đ/m2	697,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HUƠNG THỦY. Tru sở : 1151 Nguyễn Tất Thành Phường Phú Bài TX Hương Thủy và các chi nhánh huyện
319		7m2 đến dưới 8m2	đ/m2	514,000	
320		từ 8m2 trở lên	đ/m2	430,000	
VI	GỖ XÂY DỰNG, VÁN KHUÔN				
321	Gỗ Kiên Huế	Tính bình quân	đ/m3	25,000,000	Thị trường Huế
322	Gỗ nhóm 3- 4	Tính bình quân	đ/m3	9,000,000	
323	Gỗ nhóm 5-6	Tính bình quân	đ/m3	7,500,000	
324	Gỗ ván khuôn (cốp pha)	Tính bình quân	đ/m3	2,800,000	
VII	SƠN CÁC LOẠI				
A	SƠN MYKOLOR				
325	Bột bả nội và ngoại thất Grand	40 Kg	đ/bao	425,000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
326	Bột bả nội và ngoại thất Putty	40 Kg	đ/bao	395,000	
327	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Akali Filter	18L	đ/thùng	2,578,000	
328	Sơn lót chống kiềm nội thất Akali Filter	18L	đ/thùng	1,940,000	
329	Sơn nội thất Opal Feel	18L	đ/thùng	1,820,000	
330	Sơn nội thất Quartz Feel	18L	đ/thùng	1,595,000	
331	Sơn nội thất Ilka	18L	đ/thùng	1,540,000	
332	Sơn ngoại thất Semigloss Finish	18L	đ/thùng	3,795,000	
333	Sơn ngoại thất Jade Feel	18L	đ/thùng	3,130,000	
334	Sơn ngoại thất Shiny	18L	đ/thùng	3,010,000	
B	SƠN JOTON				
335	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	385,000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
336	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	295,000	
337	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	2,155,000	
338	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1,435,000	
339	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	1,165,000	
340	Sơn nội thất-Accord	18L	đ/thùng	825,000	
341	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	1,435,000	
342	Sơn ngoại thất-Jony Bóng	18L	đ/thùng	2,385,000	
C	SƠN BOSS				
	NHÃN HIỆU SONBOSS (MÀU CHUẨN)				
343	Bột bả tường nội thất-Wall Filler	40 Kg	đ/bao	353,400	
344	Bột bả tường nội và ngoại thất-Wall Filler	40 Kg	đ/bao	422,600	
345	Bột bả tường ngoại thất chống thấm-Wall Filler	40 Kg	đ/bao	531,100	

346	Sơn lót chống kiềm nội thất-Alkali Register	18L	đ/thùng	1,767,200	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co.Ltd, fax: 02363685669 tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
347	Sơn lót chống kiềm ngoại thất-Alkali Register	18L	đ/thùng	2,520,800	
348	Sơn lót chuyên dụng-Sealer Nano	18L	đ/thùng	3,223,900	
349	Sơn nước nội thất-Matt Finish	18L	đ/thùng	1,211,800	
350	Sơn nước nội thất-Chùi sạch dễ dàng-Clean Maximum	18L	đ/thùng	1,834,500	
351	Sơn nội thất-Lăn trần siêu trắng-Ceiling finish	18L	đ/thùng	1,181,800	
352	Sơn ngoại thất chống thấm Bóng mờ-Future	18L	đ/thùng	1,901,800	
353	Sơn nước ngoại thất-Bóng nhẹ-Shell Shine	18L	đ/thùng	2,956,500	
354	Sơn nước ngoại thất bóng Super Satin	18L	đ/thùng	3,435,200	
	NHÃN HIỆU SPRING (MÀU CHUẨN)				
355	Bột bả tường nội thất Spring (New)	40 Kg	đ/bao	301,100	
356	Bột bả tường ngoại thất Spring (New)	40 Kg	đ/bao	334,700	
357	Sơn lót chống kiềm Spring	18L	đ/thùng	1,436,200	
358	Sơn nước nội thất Spring	18L	đ/thùng	710,600	
359	Sơn nước ngoại thất Spring	18L	đ/thùng	2,008,400	
D	SƠN DUTEX				
360	Bột bả nội thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	389,400	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
361	Bột bả ngoại thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	434,500	
362	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất Sealer	18L	đ/thùng	2,019,600	
363	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất Sealer 1000	18L	đ/thùng	1,313,400	
364	Sơn nội thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1,427,800	
365	Sơn nội thất KAYO	25Kg	đ/thùng	665,500	
366	Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1,802,900	
367	Sơn ngoại thất KAYO	25Kg	đ/thùng	1,323,300	
E	SƠN FALCON				
368	Bột bả nội thất Int Putty	40 Kg	đ/bao	240,000	Công ty cổ phần Falcon Coatings Việt Nam, Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (TP Huế; TX Hương Thủy; An Lỗ)
369	Bột bả nội và ngoại thất Int&Ext Putty	40 Kg	đ/bao	402,000	
370	Sơn lót nội & ngoại thất Special Primer	17 kg	đ/thùng	1,709,000	
371	Sơn mịn nội thất Luxury	17 kg	đ/thùng	984,000	
372	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Easy Clean	17 kg	đ/thùng	1,498,000	
373	Sơn mịn ngoại thất độ phủ cao Green	17 kg	đ/thùng	1,709,000	
374	Sơn mịn ngoại bền màu, chống rêu mốc Classic Latex	17 kg	đ/thùng	2,016,000	
F	SƠN NISHU				
375	Bột bả nội thất BT-01	40 Kg	đ/bao	286,000	Công ty cổ phần sơn Nishu chi nhánh Đà Nẵng, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
376	Bột bả nội ngoại thất BT-02	40 Kg	đ/bao	422,400	
377	Sơn lót chống kiềm P-Sealer nội thất cao cấp	18L	đ/thùng	1,806,200	
378	Sơn lót chống kiềm P-Sealer ngoại thất cao cấp	18L	đ/thùng	2,648,800	
379	Sơn nội thất Gran	17L	đ/thùng	1,842,500	
380	Sơn nội thất Lapis	17L	đ/thùng	931,700	
381	Sơn nội thất S-Jasper	17L	đ/thùng	1,036,200	
382	Sơn ngoại thất Lapis	17L	đ/thùng	2,312,200	
383	Sơn ngoại thất S-Jasper	17L	đ/thùng	3,476,000	
G	SƠN OEXPO				
384	Bột bả tường nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	370,000	Chi nhánh công ty 4
385	Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	425,000	
386	Sơn lót cao cấp nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	1,780,000	
387	Sơn lót cao cấp ngoại thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2,400,000	

388	Sơn nội thất chất lượng cao Oexpo-Interior	18L	đ/thùng	1,190,000	Oranges Ltd.Co., tại Đà Nẵng, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
389	Sơn nội thất cao cấp lau chùi dễ dàng Easy Wipe	18L	đ/thùng	1,955,000	
390	Sơn ngoại thất Rainkote	18L	đ/thùng	2,250,000	
391	Sơn ngoại thất bóng mờ Super Gold	18L	đ/thùng	2,550,000	
H	SON NICE SPACE				
392	Bột bả nội thất Interior Mastic	40 Kg	đ/bao	270,000	Công ty cổ phần sơn HT, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
393	Bột bả ngoại thất Exterior Mastic	40 Kg	đ/bao	360,000	
394	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer Int.	21kg	đ/thùng	1,840,000	
395	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ext.	21kg	đ/thùng	2,430,000	
396	Sơn nội thất HT-18	23kg	đ/thùng	599,000	
397	Sơn nội thất cao cấp HT-06	22kg	đ/thùng	1,299,000	
398	Sơn ngoại thất HT-19	22kg	đ/thùng	1,600,000	
399	Sơn ngoại thất cao cấp HT-10	22kg	đ/thùng	1,750,000	
I	SON ISOTEX				
400	Bột bả nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	295,000	Công ty TNHH Sơn ISOTEX Việt Nam. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
401	Bột bả ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	395,000	
402	Sơn lót chống kiềm nội thất A961	22kg	đ/thùng	1,759,000	
403	Sơn lót chống kiềm ngoại thất A981	21kg	đ/thùng	2,528,000	
404	Sơn mịn nội thất A963	25kg	đ/thùng	1,045,000	
405	Sơn nội thất A964	24kg	đ/thùng	1,263,000	
406	Sơn mịn ngoại thất A983	23kg	đ/thùng	1,865,000	
K	SON BEWIN & COATING VN				
407	Berh-Bột bả tường nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	306,000	CN Công ty CP Bewin & Coating Vietnam, số 9 Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, Đà Nẵng; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
408	Berh-Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40kg	đ/bao	374,000	
409	Berh-lót kháng kiềm nội thất	24kg	đ/thùng	1,847,000	
410	Berh-lót kháng kiềm ngoại thất	22kg	đ/thùng	2,581,000	
411	Berh-Classic-Sơn ngoại thất	24kg	đ/thùng	2,300,000	
412	Berh-Silky-Sơn nội thất	24kg	đ/thùng	1,480,000	
413	Bewin-Bột bả tường nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	314,000	
414	Bewin-Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40kg	đ/bao	360,000	
415	Bewin-Ferhler-lót kháng kiềm nội thất	24kg	đ/thùng	1,903,000	
416	Bewin-Ferhler-lót kháng kiềm ngoại thất	22kg	đ/thùng	2,660,000	
417	Bewin-Ferhler-sơn ngoại thất	18 lít	đ/thùng	2,310,000	
418	Bewin-Ferhler-sơn nội thất	18 lít	đ/thùng	1,746,000	
419	Viglacera-Bột bả tường nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	234,000	
420	Viglacera-Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40kg	đ/bao	289,000	
421	Viglacera-Primer-lót kháng kiềm nội thất	24kg	đ/thùng	1,488,000	
422	Viglacera-Primer-lót kháng kiềm ngoại thất	22kg	đ/thùng	1,920,000	
423	Viglacera-Gold-sơn ngoại thất	18 lít	đ/thùng	1,846,000	
424	Viglacera-In Fami-sơn nội thất	18 lít	đ/thùng	1,270,000	
L	SON NIPPON				
425	Bột bả nội thất Skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	310,000	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Chi nhánh Đà Nẵng: Lầu 7, số 114-116 Nguyễn Văn Linh, Thanh Khê, Đà Nẵng; Sdt: (0236)3888.383; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
426	Bột bả ngoại thất Weathergard Skimcoat Hai Sao	40kg	đ/bao	370,000	
427	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	3,035,200	
428	Sơn lót chống kiềm nội thất Odourless Sealer	18L	đ/thùng	2,226,840	
429	Sơn phủ ngoại thất Super Matex	18L	đ/thùng	2,049,740	
430	Sơn phủ nội thất Matex màu chuẩn	18L	đ/thùng	1,484,560	

431	Sơn phủ nội thất Vatex	17L	đ/thùng	709,940	
M	SON SPEC				
	NHÃN HIỆU SPEC HELLO				
432	Bột bả tường nội thất Putty	40 Kg	đ/bao	328,000	Công ty 4 Oranges Co.Ltd., Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
433	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	444,000	
434	Sơn lót chống kiềm nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2,304,700	
435	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Alkali Lock	18L	đ/thùng	3,045,700	
436	Sơn nước nội thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	1,392,700	
437	Sơn nước nội thất dễ lau chùi Easy Wash	17,5L	đ/thùng	2,280,000	
438	Sơn ngoại thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	2,483,300	
439	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp All	17,5L	đ/thùng	3,300,100	
	NHÃN HIỆU SPEC GO GREEN				
440	Bột bả tường nội thất Filler	40 Kg	đ/bao	315,000	
441	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	460,000	Công ty TNHH Maxko Việt Nam; Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Quận Đống Đa, Hà Nội, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
442	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer	18L	đ/thùng	2,150,000	
443	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer	18L	đ/thùng	2,730,000	
444	Sơn nước nội thất bóng mờ Taket Super	18L	đ/thùng	1,450,000	
445	Sơn nước nội thất xanh mờ cổ điển View	18L	đ/thùng	2,700,000	
446	Sơn ngoại thất xanh bảo vệ tối đa Pano	18L	đ/thùng	3,900,000	
N	SON MAXKO				
447	Bột bả nội thất MKB	40kg	đ/bao	390,000	
448	Bột bả ngoại thất MKB	40kg	đ/bao	450,000	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
449	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer-00	18L	đ/thùng	1,914,250	
450	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer-01	18L	đ/thùng	2,503,250	
451	Sơn phủ nội thất Classic -01	18L	đ/thùng	935,550	
452	Sơn phủ nội thất Supper White-02	18L	đ/thùng	2,287,600	
453	Sơn phủ ngoại thất Smooth-05	18L	đ/thùng	2,530,800	
O	SƠN GIAO THÔNG, PHẢN QUANG				
454	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE W.01 (màu trắng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	26,730	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
455	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE Y.01 (màu vàng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	28,820	
456	Hạt phản quang - DUTEX Glass Beads	25kg	đ/kg	19,690	
457	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu Line Prime	4kg	đ/kg	83,380	
458	Sơn lót vạch kẻ đường Joline Primer	4kg/lon	đ/kg	94,000	
459	Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa Joline	25kg/bao	đ/kg	38,000	Công ty TNHH sơn Hoàng Gia-Huế, giá giao tại chân công trình TP Huế
460	Sơn phủ cho vạch kẻ đường bê tông joway	25kg/thùng	đ/kg	146,000	
461	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu trắng	25kg	đ/kg	26,400	
462	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu vàng	25kg	đ/kg	27,500	
463	Sơn lót giao thông	16kg	đ/kg	88,000	
464	Sơn phản quang hệ nước, dầu Roal	20kg	đ/kg	198,000	Sơn Nippon. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT- Huế
465	Sơn kẻ đường phản quang Road Line	5L	đ/thùng	978,600	
466	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao		đ/kg	24,400	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Giá bán giao tại thành phố Huế
467	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao		đ/kg	26,700	
468	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng		đ/kg	82,400	
469	Hạt phản quang 25 kg/bao		đ/kg	24,400	

P	SƠN CHỐNG THẨM				
470	Sơn chống thấm NP W 100, Sơn Nippon	18kg	đ/thùng	2,484,000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
471	Chống thấm CT-2010, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	2,215,000	
472	Chống thấm Water Seal, Sơn Mycolor	18L	đ/thùng	3,060,000	
473	Chống thấm Grand Water Proofer, Sơn Mycolor	18L	đ/thùng	3,120,000	
474	Chất chống thấm Dulux Weathershield-Y65, Sơn Dulux	20kg	đ/thùng	2,513,000	
475	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2,330,000	
476	Sơn chống thấm pha xi măng-Exterior Stop One-Sơn Boss	18L	đ/thùng	2,760,100	
477	SB02 Sơn chống thấm tường SB02-Exterior Humid Stop Wall-Sơn Boss	17,5L	đ/thùng	3,044,400	
478	Sơn chống thấm Nishu Ston	20kg	đ/thùng	3,721,300	
479	Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi, sơn DUTEX - WATERSHIELD CTM.	18kg	đ/thùng	2,522,000	
480	Hợp chất chống thấm pha xi măng OEXPO UMAX	18L	đ/thùng	2,680,000	
481	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2,450,000	
482	Sơn chống thấm đa năng CT21A-sơn Isotex	20kg	đ/thùng	2,613,000	
483	Bewin-Ferhler Water Proof-chống thấm đa năng hệ trộn xi măng	20kg	đ/thùng	3,398,000	
484	Viglacera-CT16-chống thấm đa năng hệ trộn xi măng, tỉ lệ 1/1	20kg	đ/thùng	2,568,000	
485	Sơn chống thấm NP WP200, Nippon	20kg	đ/thùng	2,890,580	
486	Sơn chống thấm pha xi măng-Spec Taket Extra	18L	đ/thùng	2,755,000	
Q	SƠN CHỐNG RỈ, SƠN DẦU				
487	Sơn chống rỉ- Sơn Bạch tuyết		đ/kg	75,000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
488	Sơn chống rỉ Super Primer-Sơn Joton	20kg	đ/thùng	1,095,000	
489	Sơn dầu- màu (bóng, mờ)- Sơn Joton	20kg	đ/thùng	1,740,000	
490	Sơn dầu Deluxe- Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2,713,700	
491	Sơn chống rỉ- Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2,016,300	
492	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Hardener - Sơn Nippon	1L	đ/thùng	140,140	
493	Sơn dầu cho gỗ và sắt Bilac Aluminium Wood Primer - Sơn Nippon	5L	đ/thùng	965,580	
VIII	VECNI, CÁC LOẠI KEO, CHỐNG THẨM				
494	Sơn mài Vecni		đ/kg	35,000	
495	Vecni		đ/lít	54,000	
496	Phèn chua (dạng cục)		đ/kg	7,000	
497	Keo dán nhựa PVC	Lon 0,5 kg	đ/lon	45,000	
498	Keo dán gạch (màu xám, trắng)	Tính bình quân	đ/kg	7,700	
499	Keo Nhặt	Dạng hạt	đ/kg	41,000	
500	Keo Trung Quốc	Dạng hạt	đ/kg	22,000	
501	Keo da trâu	Dạng miếng	đ/kg	16,000	
502	Keo con voi	Dạng Ống Típ	đ/ống	11,000	
503	Sika Water bar 0-20	Các khe nối, kết cấu cản nước	đ/m	198,550	
504	Sika Water bar 0-32		đ/m	298,100	

(Ban hành tháng 5 năm 2019)

505	Phụ gia bê tông Sikament 2000AT-25L	Phụ gia siêu dẻo, tạo cường độ sớm cho BT, tháo ván khuôn sớm (7 ngày tháo cốppha)	đ/lít	20,240	Thị trường Huế
506	Phụ gia bê tông Sikament R7N-25L		đ/lít	16,610	
507	Sikalatex TH-25L	Phụ gia kết nối và chống thấm cho vữa	đ/lít	43,670	
508	Sikatop Seal 107	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng	đ/kg	30,580	
509	Sikaproof Membrane RD	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi (gốc nước)	đ/kg	42,240	
510	Sika Raintite-20kg	Màng chống thấm tường	đ/kg	85,250	
511	Chất kết dính SIKADUR 731	Cắm sắt, bu lông, trét vết nứt, lỗ hỏng	đ/kg	176,500	
512	Chất kết dính SIKADUR 732	Kết nối giữa bê tông cũ và mới	đ/kg	288,750	Công ty CP Dầu khí Khoáng sản Miền Nam, giá bán bao gồm vận chuyển tại chân công trình tỉnh TT-Huế
513	Màng chống thấm hầm EVA, cuộn 20m	Tiêu chuẩn JIS A-6008; JIS K 6773; JIS K 6252; ASTM D 6392	đ/m2	402,254	
IX	BỘT MÀU				
514	Bột màu Việt Nam xuất khẩu		đ/kg	18,000	Thị trường Huế
515	Bột màu Nhật		đ/kg	45,000	
516	Bột màu Trung Quốc		đ/kg	17,500	
X	EKE, BÀN LỀ, CHÓT CỬA				
517	Bàn lề gông cửa đi		đ/cái	12,500	Thị trường Huế
518	Bàn lề gông cửa sổ		đ/cái	10,000	
519	Bàn lề cối dài cửa đi Việt Tiếp		đ/cái	13,500	
520	Eke cửa bằng thép lá	L100x100mm	đ/cái	3,000	
521	Eke cửa bằng thép lá	L150x150mm	đ/cái	4,500	
522	Chốt dọc cửa thép fi 10mm	L100x200mm	đ/cái	7,000	
523	Chốt ngang mạ đồng fi 10mm	L150mm	đ/cái	6,500	
XI	ĐẮT ĐÈN, OXY, QUE HẠN, THUỐC NỔ				
524	Đắt đèn		đ/kg	9,500	Thị trường Huế
525	Que hàn Nhật 3,2 ly		đ/kg	25,000	
526	Que hàn Việt Nam		đ/kg	20,000	
527	Thuốc nổ AD1		đ/kg	42,570	Giá bán tại kho VLNCN huyện Phú Lộc, TT Huế của Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật CN Quốc phòng
528	Thuốc nổ nhũ tương		đ/kg	42,570	
529	Kíp đốt K8		đ/cái	2,310	
530	Kíp điện K8		đ/cái	6,600	
531	Kíp vi sai điện loại 2m		đ/cái	12,320	
532	Dây nổ chịu nước		đ/m	10,340	
XII	XĂNG, DẦU				
533	Dầu hỏa	KO	đ/lít	16,831	Thị trường Thừa Thiên Huế
534	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	20,931	
535	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	22,291	
536	Diezen	0,05%S	đ/lít	17,983	
537	Mazut	3,5S	đ/kg	16,077	
XIII	ỐNG BÌ, ỐNG BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
A	ỐNG CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LỖI (22TCN-272-05)				Công ty Cổ phần Bê
1	Loại đường kính 300mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				
538	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	260,000	
539	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	290,000	
2	Loại đường kính 400mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				
540	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	270,000	
541	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	310,000	
3	Loại đường kính 600mm dày 75mm, Mác 300, L=2,5m				
542	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	380,000	
543	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	460,000	

4	Loại đường kính 800mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				Tổng và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế (bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống rung lõi Khu CN Tứ Hạ, Hương Trà, TTHuế)
544	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	690,000	
545	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	790,000	
5	Loại đường kính 1000mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
546	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	920,000	
547	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1,130,000	
6	Loại đường kính 1200mm dày 120mm, Mác 300, L=2,5m				
548	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	1,420,000	
549	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1,600,000	
7	Loại đường kính 1500mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
550	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	2,250,000	
551	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	2,450,000	
8	Loại đường kính 1800mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
552	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	3,560,000	
553	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	4,010,000	
9	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng vừa hè, L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mac 300				Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II. Địa chỉ: Thôn 7, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế. Hàng giao trên phương tiện bên mua.
554	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	250,000	
555	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	269,000	
556	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	382,000	
557	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	690,000	
558	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	918,000	
559	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,417,000	
560	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,255,000	
561	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4,350,000	
562	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5,580,000	
10	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (bằng đường), L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng bền sunfat PSCR40, Mac 300				
563	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	280,000	
564	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	310,000	
565	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	465,000	
566	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	789,000	
567	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	1,132,000	
568	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,605,000	
569	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,450,000	
570	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4,750,000	
571	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5,880,000	
B	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TTH				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt, 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
1	Xi măng Đồng Lâm PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				
572	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,240,000	
573	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,320,000	
574	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
575	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
576	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
577	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
578	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20,000	
579	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
C	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ				Trạm bê tông Công ty CP Trường Phú, Hương Văn, Hương Trà; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân
1	Xi măng Kim đỉnh, Bim Sơn, Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				
580	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,240,000	
581	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,320,000	
582	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
583	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
584	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	

2	Bơm bê tông công trình				công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
585	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
586	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20,000	
587	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
D	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN KDXD THỊNH PHÁT				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông Công ty CPKD Xây dựng Thịnh Phát, tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thịnh Phát
588	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,235,000	
589	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,315,000	
590	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
591	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
592	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
593	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
594	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20,000	
595	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
E	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CHI NHÁNH BT & KHAI THÁC MỎ THÀNH ĐẠT				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đinh PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông chi nhánh bê tông và khai thác mỏ Thành Đạt tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thành Đạt
596	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,235,000	
597	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,315,000	
598	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
599	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
600	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
601	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	80,000	
602	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20,000	
603	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
XIV	VẬT LIỆU ĐIỆN				
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG				
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông				
	I: LED tube-bộ LED tube				
604	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10W-SS		Cái	113,630	
605	Bóng đèn LED TUBE T8 120/18W-SS		Cái	177,100	
606	Bóng đèn LED TUBE T8 120/18W-SS đầu đèn xoay		Cái	190,300	
607	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 60/10W-SS		Cái	102,080	
608	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 120/18W-SS		Cái	144,100	
609	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/18W-SS		Cái	284,900	
610	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T5/16W-SS		Bộ	127,050	
611	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/10Wx1-SS		Bộ	163,680	
612	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/18Wx1-SS		Bộ	238,700	
613	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/10Wx1-SS		Bộ	154,000	
614	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/18Wx1-SS		Bộ	211,750	
615	Bộ đèn LED TUBE T8L TT01 M11/18Wx1-SS		Bộ	184,800	
616	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 30/4W-S		Bộ	65,450	
617	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 60/8W-S		Bộ	92,400	
618	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 120/16W-S		Bộ	127,050	
619	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/36W-S		Bộ	916,300	
620	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/72W-S		Bộ	1,347,500	
621	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/36W-S		Bộ	916,300	
622	Bộ đèn LED BD M16L 60/18W-SS		Bộ	236,500	
623	Bộ đèn LED BD M16L 120/36W-SS		Bộ	419,100	
624	Bộ đèn LED Tube chống ẩm BD M18L 120/36W IP65-SS		Bộ	856,900	
625	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx1-SS		Bộ	618,200	
626	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx2-SS		Bộ	903,100	
	II: LED Downlight				

627	Đèn Led Downlight (D AT03L 76/3W)-S	Bộ	73,150
628	Đèn Led Downlight (D AT03L 90/5W)-S	Bộ	86,680
629	Đèn Led Downlight (D AT03L90/7W)-SS	Bộ	102,080
630	Đèn Led Downlight (D AT03L110/7W)-SS	Bộ	119,350
631	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/7W) 220V-E	Bộ	123,200
632	Đèn Led Downlight (D AT04L110/7W) 220V-E	Bộ	136,400
633	Đèn Led Downlight (D AT03L110/9W)-SS	Bộ	144,100
634	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/9W) 220V-E	Bộ	130,900
635	Đèn Led Downlight (D AT04L 110/9W) 220V-E	Bộ	146,300
636	Đèn Led Downlight (D AT04L155/16W)-E	Bộ	279,400
637	Đèn Led Downlight đổi màu (D AT02L DM 90/6W)	Bộ	156,200
638	Đèn Led Downlight đổi màu (DAT02L DM 110/9W)	Bộ	184,800
	III: LED bull		
639	LED BULB (LED A45N1/1W) E27-S	Cái	30,800
640	LED BULB (LED A45N1/2W) E27-S	Cái	33,000
641	LED BULB (LED A55N4/3W) E27-S	Cái	36,300
642	LED BULB (LED A55N4/5W) E27-S	Cái	46,200
643	LED BULB (LED A60N3/7W) E27-S	Cái	53,900
644	LED BULB (LED A65N2/9W) E27-S	Cái	61,600
645	LED BULB (LED A70N1/12W) E27-SS	Cái	77,000
646	LED BULB (LED A95N1/15W) E27-SS)	Cái	102,300
647	LED BULB (LED A110N1/20W) E27-SS	Cái	138,600
648	LED BULB (LED A120N1/30W) E27-S	Cái	207,900
649	LED BULB (LED A120/40W)-SS	Cái	254,100
650	LED BULB (LED TR50N1/8W) E27-SS	Cái	59,730
651	LED BULB (LED TR60N1/10W) E27-SS	Cái	67,430
652	LED BULB (LED TR60N1/12W) E27-SS	Cái	77,000
653	LED BULB (LED TR70N1/14W) E27-SS	Cái	97,900
654	LED BULB (LED TR80N1/18W) E27-SS	Cái	130,900
655	LED BULB (LED TR100N1/28W) E27-SS	Cái	184,800
656	LED BULB(LED TR120N1/40W) E27-SS	Cái	254,100
657	LED BULB(LED TR140N1/50W) E27-SS	Cái	313,500
	IV: LED ốp trần		
658	Đèn LED ốp trần (D LN04L/7W)-S	Bộ	173,800
659	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/9W)-S	Bộ	228,800
660	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/14W)-S	Bộ	267,300
661	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 375/18W)-S	Bộ	396,000
662	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 160/9W)-SS	Bộ	143,000
663	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 220/14W)-SS	Bộ	221,100
664	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 270/14W)-SS	Bộ	231,000
665	Đèn LED ốp trần (D LN 06L 320/18W)-SS	Bộ	310,200
666	Đèn LED ốp trần (D LN 07L 25x25/9W)-S	Bộ	246,400
667	Đèn LED ốp trần (DLN09L25x25/9W)-SS	Bộ	246,400
668	Đèn LED ốp trần (D LN08L17x17/12W)-SS	Bộ	246,400
669	Đèn LED ốp trần (D LN09L 172/12W)-SS	Bộ	246,400
670	Đèn LED ốp trần (D LN09L 225/18W)-SS	Bộ	333,080
671	Đèn LED ốp trần vuông (D LN 08L 23x23/18W)	Bộ	377,300
672	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB01L/9W)-S	Bộ	550,000
673	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB02L/12W)-S	Bộ	693,000
	V: LED panel		
674	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 110/6W)-S	Bộ	127,050
675	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 135/9W)-S	Bộ	167,530
676	Đèn LED Panel tròn (D PT02 160/12W)-S	Bộ	182,930

677	Đèn LED Panel (D P02 60x60/36w)-S	Bộ	1,617,000
678	Đèn LED Panel (D P02 30x120/36W)-S	Bộ	1,617,000
679	Đèn LED Panel D P01 60x60/50w	Bộ	2,279,200
680	Đèn LED Panel D P01 30x120/50w	Bộ	2,279,200
681	Đèn LED Panel (D P02 60x120/75W)-E	Bộ	3,061,300
682	Đèn LED Panel (D PN03 120x120/8W)-S	Bộ	169,400
683	Đèn LED Panel (D PN03 160x160/12W)-S	Bộ	263,780
	VI: LED khác - LED chiếu đường		
684	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(1 mặt)	Bộ	385,000
685	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(2 mặt)	Bộ	418,000
686	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W	Bộ	433,400
687	Đèn LED chiếu sáng gương D G01L/8W	Bộ	242,000
688	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/10W)	Bộ	327,800
689	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/20W)	Bộ	492,800
690	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/30W)	Bộ	558,800
691	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/50w) - LED SS	Bộ	1,068,100
692	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/70w) - LED SS	Bộ	1,521,300
693	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/100w) - LED SS	Bộ	2,109,800
694	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/150w) - LED SS	Bộ	2,983,200
695	Đèn LED Lowbay D LB01L/10W 6500K Led SS	Bộ	192,500
696	Đèn LED Lowbay D LB01L/20W 6500K Led SS	Bộ	288,750
697	Đèn LED Lowbay D LB01L/30W 6500K Led SS	Bộ	442,750
698	Đèn LED Lowbay D LB01L/50W 6500K Led SS	Bộ	616,000
699	Đèn LED High bay D HB01L 410/30w	Bộ	1,204,500
700	Đèn LED High bay D HB01L 410/50w	Bộ	1,411,300
701	Đèn LED High bay D HB01L 410/70w	Bộ	1,478,400
702	Đèn LED High bay D HB01L 500/100w	Bộ	2,637,800
703	Đèn LED High bay D HB01L 500/120w	Bộ	3,022,800
704	Đèn LED High bay D HB01L 500/150w	Bộ	3,407,800
705	Đèn LED High bay D HB02L 430/100w	Bộ	2,368,300
706	Đèn LED High bay D HB02L 430/120w	Bộ	2,714,800
707	Đèn LED High bay D HB02L 430/150w	Bộ	2,887,500
708	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 30w	Bộ	858,000
709	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 35w	Bộ	1,650,000
710	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 40w	Bộ	2,112,000
711	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 60w	Bộ	2,552,000
712	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 70w	Bộ	2,970,000
713	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 120w	Bộ	3,850,000
714	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 150w	Bộ	5,720,000
715	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/8W E	Bộ	468,600
716	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/12W E	Bộ	880,000
717	Đèn LED đánh cá D DC04L/200W (5000K/3000K)	Bộ	6,600,000
718	Đèn LED thả chìm D TC01L/200W (4000K/Green)	Bộ	9,625,000
	VII: Bộ đèn LED chiếu sáng lớp học		
719	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx1	Bộ	583,000
720	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx2	Bộ	924,000
721	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx1 trắng LED SS	Bộ	473,000
722	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx1 trắng LED SS	Bộ	407,000
723	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx2 trắng LED SS	Bộ	715,000
724	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx2 trắng LED SS	Bộ	583,000
725	Bộ đèn LED TUBE CSBA/20wx1	Bộ	583,000
726	Bộ đèn LED TUBE CSBA/18wx1 trắng LED SS	Bộ	473,000
727	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSBA/18wx1 trắng LED SS	Bộ	407,000

Công ty Cổ phần Bóng
đèn Phích nước Rạng
Đông- Chi nhánh Đà
Nẵng Điện thoại:
02363.501189; Fax:
02363.649758; hàng
hóa được giao trong
nội thành TP Huế

728	Bộ đèn LED CSBA 60/10w trắng LED SS	Bộ	291,500
729	Bộ đèn LED CSBA 120/18w trắng LED SS	Bộ	429,000
	VIII: Bóng đèn HQ-Compact		
730	Bóng đèn HQ T8 - 36W GALAXY(S)SL	Cái	17,600
731	Bóng đèn HQ 40W - 1.2m	Cái	17,600
732	Bóng đèn CFL 2U T4 11W H8 MN	Cái	36,300
733	Bóng đèn CFL 3U T4 15W H8 MN	Cái	47,300
734	Bóng đèn CFL 3U T4 20W H8 MN	Cái	53,900
735	Bóng đèn CFL 3UT4 25W H8 E27	Cái	58,300
736	Bóng đèn CFL 3UT4 30W H8 E27	Cái	70,400
737	Bóng đèn CFL-4UT5 36W.S H8	Cái	127,600
738	Bóng đèn CFL 4U T5 40W H8 E27	Cái	143,000
739	Bóng đèn CFL 4UT5 40W.S E27	Cái	135,300
740	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E27	Cái	157,300
741	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E40	Cái	161,700
742	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E27	Cái	169,400
743	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E40	Cái	174,900
744	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E27	Cái	261,800
745	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E40	Cái	265,100
746	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E27	Cái	288,200
747	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E40	Cái	291,500
748	Bóng đèn HQ Compact T3-2U 5W Galaxy	Cái	34,100
749	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 11W Galaxy	Cái	38,500
750	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy	Cái	39,600
751	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 25W H8	Cái	72,600
752	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 30W	Cái	91,300
753	Bóng đèn CFL HST5 40W H8 E27	Cái	137,500
754	Bóng đèn CFL HST5 50W H8 E27	Cái	169,400
755	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 85W E27	Cái	198,000
756	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E27	Cái	220,000
757	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E40	Cái	222,200
	IX: Máng đèn-bộ đèn		
758	Bộ đèn HQ T8-18W x1 M9G-ballast đ/từ	Bộ	121,000
759	Bộ đèn HQ T8-36W x1 M9G-ballast đ/từ	Bộ	147,400
760	Máng đèn HQ-FS-40/36x1-M8, có balat	Cái	187,000
761	Máng đèn HQ-FS-40/36x2-M8, có balat	Cái	299,200
762	Máng HQ âm trần FS20/18x3-M6-ballast đ/từ	Cái	968,000
763	Máng HQ âm trần FS20/18x4-M6-ballast đ/từ	Cái	1,039,500
764	Máng HQ âm trần FS40/36x2-M6-ballast đ/từ	Cái	1,049,400
765	Máng HQ âm trần FS40/36x3-M6-ballast đ/từ	Cái	1,463,000
766	Máng HQ lắp nổi FS20/18x3-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	968,000
767	Máng HQ lắp nổi FS20/18x4-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	841,500
768	Máng HQ lắp nổi FS40/36x2-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	946,000
769	Máng HQ lắp nổi FS40/36x3-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	1,358,500
770	Máng HQ lắp nổi FS40/36x4-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	1,732,500
771	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/1*36W	Bộ	499,400
772	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*36W	Bộ	657,800
773	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*18W	Bộ	513,700
774	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*EH	Bộ	470,800
775	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*EH	Bộ	590,700
776	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*EH BACS	Bộ	532,400
2	Thiết bị chiếu sáng Điện Quang		
777	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 06765 120 (6W)	Bộ	111,000

778	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 12765 170 (12W)	Bộ	195,000	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; giá chưa bao gồm vận, lắp đặt.
779	Bộ đèn Led panel ĐQ LEDPN01 12765, 12727 30x30 (12W)	Bộ	552,000	
780	Bộ đèn Led Bulb LEDBU11A70 (7W)	Cái	69,000	
781	Bộ đèn Led Bulb LEDBU10 (10W)	Cái	84,000	
782	Bộ đèn Led Bulb LEDBU09 (12W)	Cái	87,000	
783	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (5W)	Bộ	77,000	
784	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (7W)	Bộ	102,000	
785	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (9W)	Bộ	115,000	
786	Đèn Tube LEDTU06I (0,6m 9W)	Cái	57,000	
787	Đèn Tube LEDTU06I (1,2m 18W)	Cái	81,000	
788	Bộ đèn Tube LEDFX06 (0,6m 9W)	Bộ	92,000	
789	Bộ đèn Tube LEDFX06 (1,2m 18W)	Bộ	123,000	
790	Bộ đèn Tube LEDMF02 (1,2m 36W)	Bộ	380,000	
791	Bộ đèn Tube High Bay LEDHB02 (200W)	Bộ	6,241,000	
792	Đèn đường LEDSL11 30W	Cái	9,160,000	
793	Đèn đường LEDSL11 60W	Cái	10,079,000	
794	Đèn đường LEDSL11 90W	Cái	11,000,000	
795	Đèn đường LEDSL11 120W	Cái	12,446,000	
796	Đèn đường LEDSL11 150W	Cái	13,778,001	
797	Đèn đường LEDSL11 180W	Cái	18,635,000	
3	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn			
798	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	2,400,000	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
799	Trụ bát giác liên căn đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)	đ/trụ	2,780,000	
800	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	4,635,000	
801	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	đ/trụ	1,600,000	
802	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)	đ/trụ	3,090,000	
803	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	đ/trụ	3,820,000	
804	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	đ/trụ	3,818,000	
805	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn kiểu đơn: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm	đ/trụ	6,540,000	
806	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	5,560,000	
807	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	6,670,000	
B	CẦU DAO, APTOMAT, TỦ ĐIỆN			
808	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	56,000

809	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	88,500	Thị trường Huế
810	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	113,000	
811	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	172,000	
812	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	199,000	
813	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	241,000	
814	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	16;20A	đ/cái	481,000	
815	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	32;40A	đ/cái	518,000	
816	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	733,000	
817	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	80,000	
818	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	690,000	
819	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	760,000	
820	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	233,000	
821	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,370,000	
822	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,500,000	
823	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	412,000	
824	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,820,000	
825	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,920,000	
826	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	580,000	
827	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	2,820,000	
828	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	3,020,000	
829	Aptomat khối loại 1P Roman	(10A-30A)	đ/cái	69,000	
830	Aptomat khối loại 2P Roman	(10A-30A)	đ/cái	73,000	
831	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(15A-30A)	đ/cái	360,000	
832	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(40A-50A)	đ/cái	440,000	
833	Tủ Aptomat 4P Roman		đ/cái	93,000	
834	Tủ Aptomat 6P Roman		đ/cái	126,000	
835	Tủ Aptomat 9P Roman		đ/cái	210,000	
836	Tủ Aptomat 12P Roman		đ/cái	280,000	
837	Tủ điện vỏ kim loại lắp nổi KT 610x440x230mm	CKE5	đ/cái	675,000	
838	Tủ điện âm tường chứa 3-6 Module	E4FC3/6LA	đ/cái	144,000	
839	Tủ điện âm tường chứa 4-8 Module	E4FC4/8LA	đ/cái	219,000	
840	Tủ điện vỏ kim loại chứa 2,3,4 Module lắp nổi	EM4PL	đ/cái	95,500	
841	Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module lắp nổi	EM6PL	đ/cái	151,000	
842	Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module lắp nổi	EM9PL	đ/cái	238,000	
C	CÔNG TẮC, Ổ CẮM				
843	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	29,500	
844	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	44,600	
845	Ổ cắm ba (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	54,800	
846	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	36,200	
847	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	43,500	
848	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	41,800	
849	Ổ cắm đôi (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	57,000	
850	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A+1, 2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	44,500	
851	Hạt công tắc 1 chiều 10A Sino- Vanlock	S30/1/2M	đ/cái	8,500	
852	Hạt công tắc 2 chiều 10A cầu thang Sino- Vanlock	S30M	đ/cái	15,000	
853	Hạt công tắc 2 cực 20A nóng lạnh Sino- Vanlock	S30MD20	đ/cái	60,500	

854	Hạt TV Sino- Vanlock	S30TV75MS	đ/cái	37,200	Thị trường Huế
855	Hạt điện thoại Sino- Vanlock	S30RJ40	đ/cái	45,800	
856	Hạt mạng Sino- Vanlock	S30RJ88	đ/cái	60,500	
857	Hạt đèn báo đỏ Sino- Vanlock	S30NRD	đ/cái	15,200	
858	Hộp nối dây 110 x 110 x 50mm Sino- Vanlock	E265/2	đ/cái	17,200	
859	Hộp nối, phân dây, Automat <=150 x 150 Sino		đ/cái	50,400	
860	Hộp phân dây KT 160 x 160 Sino		đ/cái	50,400	
861	Chia 3 TV Sino- Vanlock		đ/cái	70,500	
862	Chia 6 TV Sino- Vanlock		đ/cái	173,000	
863	Chuông điện có dây Vanlock	703	đ/cái	89,200	
864	Công tắc đơn 250VAC-16A Panasonic	WEG5001K	đ/cái	14,870	
865	Công tắc cầu thang 250VAC-16A Panasonic	WEG5002K	đ/cái	28,740	
866	Công tắc bình nóng lạnh 16A Panasonic	WEG5003K	đ/cái	90,060	
867	Ổ cắm đơn có màn che 250VAC-16A Panasonic	WNG 1081W-7	đ/cái	23,000	
868	Ổ cắm thường 250VAC- 10A Panasonic	WNG 10917W	đ/cái	18,000	
869	Ổ cắm đôi loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WKG 1092250	đ/cái	46,000	
870	Ổ cắm đơn loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WK 1091- 250	đ/cái	43,000	
871	Công tắc đơn có đèn báo 16A Panasonic	WEG5151-51K	đ/cái	75,000	
872	Công tắc 1 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/1/2M-F	đ/cái	40,000	
873	Công tắc 2 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/2/3M-F	đ/cái	54,000	
874	Ổ cắm đôi âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UEST2M	đ/cái	94,000	
875	Ổ cắm đơn âm tường 2 chấu 250V-16A Clipsal	3426USM	đ/cái	42,000	
876	Ổ cắm đơn âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UESTM	đ/cái	81,000	
877	Hạt công tắc Clipsal	E30/1/M-D	đ/cái	16,100	
878	Ổ cắm chữ nhật 1 lỗ 70X114mm- Nexans		đ/cái	59,400	
879	Ổ cắm tivi 30 31 TV75MS Clipsal, Schneider		đ/cái	91,999	
880	Ổ cắm điện thoại 30 31RJ 64M	Clipsal, Schneider	đ/cái	91,999	
881	Đầu nối lan mark-6 chuẩn Cat 6 N420 660	Nexans	đ/cái	167,200	
882	Cáp điện thoại 30x2x0,5	Sacom	đ/cái	77,000	
883	Công tắc 1 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	9,200	
884	Công tắc 2 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	16,200	
885	Công tắc đơn Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	19,000	
886	Công tắc đôi Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	28,000	
D	MẶT CHE, ĐẾ, TẮC TE, TĂNG PHÔ				
887	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 16 Sino- Vanlock	E240/16/2	đ/cái	5,800	
888	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 20 Sino- Vanlock	E240/20/2	đ/cái	6,000	

889	Hộp chia 1,2,3,4 ngà Φ 25 Sino- Vanlock	E240/25/2	đ/cái	6,800	Thị trường Huế
890	Đế âm chữ nhật tự chống cháy Sino- Vanlock	S2157	đ/cái	4,250	
891	Mặt 1,2,3 công tắc Sino- Vanlock	S181/X	đ/cái	11,200	
892	Mặt 4 công tắc Sino- Vanlock	S184/X	đ/cái	15,800	
893	Mặt chống thấm cho ổ cắm Sino- Vanlock	S323DV	đ/cái	104,000	
894	Mặt 1, 2, 3 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	11,200	
895	Mặt 4; 5; 6 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	16,000	
896	Cầu chì Sino6 - Vanlock		đ/cái	30,000	
897	Mặt 1;2;3 lỗ Clipsal- Schneider	A3001	đ/cái	17,000	
898	Mặt che cho 1 thiết bị size M Clipsal	FG1050	đ/cái	17,700	
899	Đế âm đơn	tính bình quân	đ/cái	4,200	
900	Đế aptomat kép	tính bình quân	đ/cái	3,700	
901	Đế nổi đơn	tính bình quân	đ/cái	7,500	
902	Tắc te osram (ST111)		đ/cái	6,300	
903	Tắc te osram (ST111 FSL)		đ/cái	4,300	
904	Tắc te Thái		đ/cái	4,500	
E	DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI				
	<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3</i>				
905	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V		đ/m	1,793	
906	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		đ/m	2,981	
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- ruột đồng TC: AS/NZS 5000.1</i>				
907	VCmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV		đ/m	3,421	
908	VCmd-2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV		đ/m	4,818	
909	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV		đ/m	6,170	
910	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV		đ/m	8,800	
911	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV		đ/m	14,267	
	<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)</i>				
912	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V		đ/m	7,095	
913	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V		đ/m	9,999	
914	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V		đ/m	36,410	
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- ruột đồng TC: AS/NZS 5000.1</i>				
915	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV		đ/m	4,576	
916	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV		đ/m	7,458	
917	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV		đ/m	11,297	
918	CV-6 (7/1,04) - 0,6/1kV		đ/m	16,610	
919	CV-10 (7/1.35)- 0,6/1kV		đ/m	27,500	
920	CV-16- 0,6/1kV		đ/m	41,800	
921	CV-25- 0,6/1kV		đ/m	65,560	
922	CV-35- 0,6/1kV		đ/m	90,750	
923	CV-50- 0,6/1kV		đ/m	124,080	
924	CV-240- 0,6/1kV		đ/m	623,810	
925	CV-300- 0,6/1kV		đ/m	782,430	
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
926	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV		đ/m	5,126	
927	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV		đ/m	6,611	
928	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV		đ/m	19,459	
929	CVV-25 – 0,6/1 kV		đ/m	69,960	
930	CVV-50– 0,6/1 kV		đ/m	129,580	
931	CVV-95 – 0,6/1 kV		đ/m	253,110	
932	CVV-150 – 0,6/1 kV		đ/m	391,600	
	<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
933	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V		đ/m	14,685	
934	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V		đ/m	31,240	

935	CVV-2x10 (2x7/1.35) – 300/500 V	đ/m	69,520
	<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
936	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	19,393
937	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	đ/m	28,710
938	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	đ/m	59,950
	<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
939	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	24,640
940	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	đ/m	36,520
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
941	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	đ/m	107,800
942	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	đ/m	156,310
943	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	đ/m	818,400
944	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1,018,710
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
945	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	đ/m	149,270
946	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	đ/m	402,050
947	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	đ/m	781,440
948	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1,011,670
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015</i>		
949	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	đ/m	191,620
950	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	đ/m	289,850
951	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	đ/m	529,760
952	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1,340,350
953	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1,991,990
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
954	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	đ/m	180,070
955	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	đ/m	265,210
956	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	471,460
957	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	đ/m	909,480
958	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	đ/m	1,199,550
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>		
959	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	đ/m	95,920
960	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	đ/m	160,710
961	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	đ/m	287,650
962	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	đ/m	688,380
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>		
963	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	49,390
964	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	86,460
965	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	đ/m	300,300
966	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	đ/m	885,720
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>		
967	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	đ/m	81,180
968	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	đ/m	166,870
969	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	đ/m	427,900
970	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	đ/m	1,586,200
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>		
971	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	71,830
972	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	200,750
973	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	503,470
974	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	đ/m	2,488,970
	<i>Dây đồng trần xoắn (TCVN)C</i>		
975	C-10	đ/kg	284,350
976	C-50	đ/kg	287,100

Công ty Cổ phần
Dây cáp điện Việt
Nam, giá bán tại
các đại lý trên địa
bàn tỉnh Thừa
Thiên Huế

	<i>Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
977	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	41,910	
978	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	84,370	
979	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	227,040	
	<i>Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
980	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	15,521	
981	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	83,930	
982	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	240,240	
983	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	295,130	
	<i>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
984	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	29,370	
985	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	82,280	
986	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	260,480	
	<i>Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>			
987	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	đ/m	323,510	
988	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	đ/m	761,200	
	<i>Dây điện lực (AV)-0,6/1kV</i>			
989	AV-16-0,6/1 kV	đ/m	7,117	
990	AV-35-0,6/1 kV	đ/m	13,057	
991	AV-120-0,6/1 kV	đ/m	40,700	
992	AV-500-0,6/1 kV	đ/m	161,920	
	<i>Dây nhôm lõi thép : (ACSR-TCVN)-DMVT 2015</i>			
993	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	đ/kg	84,480	
994	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	đ/kg	82,940	
995	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	đ/kg	86,130	
	<i>Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</i>			
996	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	đ/m	43,450	
	<i>Cầu dao:</i>			
997	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái	36,410	
998	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái	46,530	
999	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái	74,580	
1000	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	đ/cái	72,270	
	<i>Ống luồn dây điện :</i>			
1001	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	20,460	
1002	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống	26,070	
1003	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn	201,850	
1004	Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn	228,910	
	<i>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</i>			
1005	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	đ/m	75,130	
1006	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	đ/m	652,960	
F	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN THĂNG VANLOCK			
1007	Ống Vanlock phi 16 (2,92m/cây)	VL9016	cây	18,000
1008	Ống Vanlock phi 20 (2,92m/cây)	VL9020	cây	25,500
1009	Ống Vanlock phi 25 (2,92m/cây)	VL9025	cây	34,800
1010	Ống Vanlock phi 32 (2,92m/cây)	VL9032	cây	70,000
1011	Nối trơn phi 16	E242/16	cái	900
1012	Nối trơn phi 20	E242/20	cái	980
1013	Nối trơn phi 25	E242/25	cái	1,600
1014	Nối trơn phi 32	E242/32	cái	2,200
1015	Nối co L phi 16	E244/16	cái	3,380
1016	Nối co L phi 20	E244/20	cái	4,850

1017	Nối co L phi 25	E244/25	cái	8,000
1018	Nối co L phi 32	E244/32	cái	11,600
1019	Nối T phi 16	E246/16	cái	4,900
1020	Nối T phi 20	E246/20	cái	6,850
1021	Nối T phi 25	E246/25	cái	8,750
1022	Nối T phi 32	E246/32	cái	11,200
XV	VẬT LIỆU NƯỚC			
1	ỐNG NHỰA PPR - EURO PIPE			
1023	20x2.3mm		đ/m	11,700
1024	20x2.8mm		đ/m	13,000
1025	20x3.4mm		đ/m	14,450
1026	25x2.8mm		đ/m	20,850
1027	25x3.5mm		đ/m	24,000
1028	25x4.2mm		đ/m	25,350
1029	32x2.9mm		đ/m	27,050
1030	32x4.4mm		đ/m	32,500
1031	32x5.4mm		đ/m	37,300
1032	40x3.7mm		đ/m	36,250
1033	40x5.5mm		đ/m	44,000
1034	40x6.7mm		đ/m	57,750
1035	50x4.6mm		đ/m	53,150
1036	50x6.9mm		đ/m	70,000
1037	50x8.3mm		đ/m	89,750
1038	63x5.8mm		đ/m	84,500
1039	63x8.6mm		đ/m	110,000
1040	63x10.5mm		đ/m	141,500
1041	75x6.8mm		đ/m	117,500
1042	75x10.3mm		đ/m	150,000
1043	75x12.5mm		đ/m	196,000
1044	90x8.2mm		đ/m	171,500
1045	90x12.3mm		đ/m	210,000
1046	90x15.0mm		đ/m	293,000
1047	110x10.0mm		đ/m	274,500
1048	110x15.1mm		đ/m	320,000
1049	110x18.3mm		đ/m	412,500
1050	125x11.4mm		đ/m	340,000
1051	125x17.1mm		đ/m	415,000
1052	125x20.8mm		đ/m	555,000
1053	140x12.7mm		đ/m	419,500
1054	140x19.2mm		đ/m	505,000
1055	140x23.3mm		đ/m	705,000
1056	160x14.6mm		đ/m	572,500
1057	160x21.9mm		đ/m	700,000
1058	160x26.6mm		đ/m	937,500
2	ỐNG NHỰA PVC - HOA SEN			
1059	21x1.6mm		đ/m	5,440
1060	21x2.0mm		đ/m	6,560
1061	21x3.0mm		đ/m	9,240
1062	27x2.0mm		đ/m	8,400
1063	27x3.0mm		đ/m	12,080
1064	34x2.0mm		đ/m	10,800
1065	34x3.0mm		đ/m	15,440
1066	42x1.6mm		đ/m	11,040

1067	42x2.1mm		đ/m	14,400
1068	42x3.0mm		đ/m	19,800
1069	49x1.5mm		đ/m	11,920
1070	49x2.0mm		đ/m	15,680
1071	49x3.0mm		đ/m	23,040
1072	60x1.5mm		đ/m	14,960
1073	60x2.0mm		đ/m	19,840
1074	60x2.3mm		đ/m	22,760
1075	60x3.0mm		đ/m	28,960
1076	76x1.8mm		đ/m	22,840
1077	76x2.2mm		đ/m	27,800
1078	76x2.5mm		đ/m	32,800
1079	76x3.0mm		đ/m	36,080
1080	90x2.0mm		đ/m	29,680
1081	90x2.6mm		đ/m	38,240
1082	90x3.0mm		đ/m	43,360
1083	90x3.5mm		đ/m	50,560
1084	110x2.2mm		đ/m	40,560
1085	110x2.7mm		đ/m	52,880
1086	110x3.0mm		đ/m	58,800
1087	114x2.0mm		đ/m	38,320
1088	114x2.6mm		đ/m	49,680
1089	114x3.0mm		đ/m	57,120
1090	114x3.5mm		đ/m	63,600
1091	114x5.0mm		đ/m	92,960
1092	125x3.5mm		đ/m	76,400
1093	125x4.0mm		đ/m	86,880
1094	125x4.8mm		đ/m	103,600
1095	125x6.0mm		đ/m	128,160
1096	130x3.0mm		đ/m	68,320
1097	130x4.0mm		đ/m	82,240
1098	130x5.0mm		đ/m	103,280
1099	140x3.5mm		đ/m	83,720
1100	140x4.0mm		đ/m	97,520
1101	140x5.0mm		đ/m	121,040
1102	140x6.7mm		đ/m	161,120
1103	168x3.5mm		đ/m	102,320
1104	168x4.3mm		đ/m	119,520
1105	168x5.0mm		đ/m	146,400
1106	168x7.0mm		đ/m	192,400
1107	200x4.0mm		đ/m	142,400
1108	200x5.0mm		đ/m	175,040
1109	200x9.6mm		đ/m	327,840
1110	220x5.1mm		đ/m	184,960
1111	220x6.5mm		đ/m	247,600
1112	220x8.8mm		đ/m	331,600
1113	250x6.2mm		đ/m	272,800
1114	250x7.3mm		đ/m	320,000
1115	315x6.2mm		đ/m	344,080
1116	315x7.7mm		đ/m	411,200
1117	315x9.2mm		đ/m	506,320
3	ỐNG NHỰA HDPE- EURO PIPE			
1118	20x2.0mm		đ/m	6,350

Công Ty TNHH
MTV Dũng Hương;
93 Huỳnh Thúc
Kháng, TP Huế; 209
Chi Lăng, TP Huế;
Giá đã bao gồm
VAT và chi phí vận
chuyển đến chân
công trình trên địa
bàn tỉnh

1119	20x2.3mm		đ/m	7,400
1120	25x2.0mm		đ/m	8,000
1121	25x2.3mm		đ/m	9,700
1122	25x3.0mm		đ/m	11,700
1123	32x2.0mm		đ/m	11,000
1124	32x2.4mm		đ/m	13,000
1125	32x3.0mm		đ/m	16,000
1126	32x3.6mm		đ/m	19,500
1127	40x2.4mm		đ/m	17,500
1128	40x3.0mm		đ/m	21,000
1129	40x3.7mm		đ/m	24,500
1130	40x4.5mm		đ/m	106,300
1131	50x3.0mm		đ/m	27,500
1132	50x3.7mm		đ/m	32,000
1133	50x4.6mm		đ/m	39,000
1134	50x5.6mm		đ/m	46,000
1135	63x3.0mm		đ/m	34,000
1136	63x3.8mm		đ/m	40,300
1137	63x4.7mm		đ/m	49,000
1138	63x5.8mm		đ/m	58,200
1139	63x7.1mm		đ/m	71,000
1140	75x3.6mm		đ/m	46,000
1141	75x4.5mm		đ/m	56,000
1142	75x5.6mm		đ/m	68,000
1143	75x6.8mm		đ/m	82,500
1144	75x8.4mm		đ/m	100,000
1145	90x4.3mm		đ/m	65,500
1146	90x5.4mm		đ/m	80,000
1147	90x6.7mm		đ/m	98,000
1148	90x8.2mm		đ/m	119,000
1149	90x10.1mm		đ/m	144,500
1150	110x5.3mm		đ/m	98,500
1151	110x6.6mm		đ/m	119,000
1152	110x8.1mm		đ/m	146,000
1153	110x10.0mm		đ/m	174,000
1154	125x6.0mm		đ/m	127,000
1155	125x7.4mm		đ/m	155,000
1156	125x9.2mm		đ/m	190,000
1157	125x11.4mm		đ/m	230,000
1158	140x6.7mm		đ/m	159,000
1159	140x8.3mm		đ/m	196,000
1160	140x10.3mm		đ/m	235,000
1161	140x12.7mm		đ/m	288,000
1162	160x7.7mm		đ/m	208,000
1163	160x9.5mm		đ/m	255,000
1164	160x11.8mm		đ/m	310,000
1165	160x14.6mm		đ/m	375,000
4	BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ÔNG PVC			
1166	Co giảm 27-21		đ/cái	2,300
1167	Co giảm 34-21		đ/cái	3,200
1168	Co giảm 34-27		đ/cái	3,200
1169	Co giảm 42-34		đ/cái	3,500
1170	Co giảm 60-34		đ/cái	5,000

1171	Co giảm 90-60		đ/cái	10,000	Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng, Lô C1, CCN nhựa Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; giá bán tại 93 Huỳnh Thúc Kháng, thành phố Huế
1172	Co giảm 114-90		đ/cái	18,300	
1173	Tê giảm 27-21		đ/cái	2,700	
1174	Tê giảm 34-21		đ/cái	3,400	
1175	Tê giảm 34-27		đ/cái	3,400	
1176	Tê giảm 42-27		đ/cái	5,500	
1177	Tê giảm 60-27		đ/cái	6,800	
1178	Tê giảm 60-34		đ/cái	6,800	
1179	Tê giảm 60-42		đ/cái	7,600	
1180	Tê giảm 90-34		đ/cái	11,000	
1181	Tê giảm 90-42		đ/cái	11,000	
1182	Tê giảm 90-60		đ/cái	11,200	
1183	Tê giảm 114-60		đ/cái	22,000	
1184	Tê giảm 114-90		đ/cái	22,800	
1185	Y giảm 90-60		đ/cái	19,000	
1186	Y giảm 114-60		đ/cái	38,000	
1187	Y giảm 114-90		đ/cái	42,000	
1188	Bít 21		đ/cái	800	
1189	Bít 27		đ/cái	1,200	
1190	Bít 34		đ/cái	1,500	
1191	Bít 42		đ/cái	1,800	
1192	Bít 49		đ/cái	2,300	
1193	Bít 60		đ/cái	3,300	
1194	Bít 90		đ/cái	5,500	
1195	Bít 114		đ/cái	8,300	
5	BẢNG GIÁ VAN, VÒI- MINH HÒA				Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa, giá bán bàn tính TT-Huế
1196	Van cửa PPR-PN20-DN20		đ/cái	151,800	
1197	Van cửa PPR-PN20-DN25		đ/cái	172,700	
1198	Van cửa PPR-PN20-DN32		đ/cái	246,400	
1199	Van cửa PPR-PN20-DN40		đ/cái	418,000	
1200	Van cửa PPR-PN20-DN50		đ/cái	654,500	
1201	Van cửa PPR-PN20-DN63		đ/cái	1,014,200	
1202	Van cửa ĐỒNG PN16- DN8 (MIHA)		đ/cái	78,100	
1203	Van cửa ĐỒNG PN16- DN10		đ/cái	78,100	
1204	Van cửa ĐỒNG PN10- DN15		đ/cái	83,600	
1205	Van cửa ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	100,700	
1206	Van cửa ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	152,400	
1207	Van cửa ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	229,900	
1208	Van cửa ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	307,500	
1209	Van cửa ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	430,700	
1210	Van cửa ĐỒNG PN10- DN65		đ/cái	944,900	
1211	Van cửa ĐỒNG PN10- DN80		đ/cái	1,133,000	
1212	Van cửa ĐỒNG PN10- DN100		đ/cái	1,894,200	
1213	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN15		đ/cái	51,200	
1214	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN20		đ/cái	67,700	
1215	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN25		đ/cái	97,900	
1216	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN32		đ/cái	198,600	
1217	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN40		đ/cái	272,800	
1218	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN50		đ/cái	398,200	
1219	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN65		đ/cái	862,400	
1220	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN15		đ/cái	45,100	
1221	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN20		đ/cái	63,300	
1222	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN25		đ/cái	87,500	
1223	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN32		đ/cái	175,500	
1224	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN40		đ/cái	210,700	

1225	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN50		đ/cái	361,900	
1226	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN65		đ/cái	720,500	
1227	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN80		đ/cái	940,500	
1228	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN100		đ/cái	1,799,600	
1229	Van phao ĐỒNG PN10- DN15 (MI)		đ/cái	108,900	
1230	Van phao ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	211,400	
1231	Van phao ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	254,100	
1232	Van phao ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	765,600	
1233	Van phao ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	1,007,600	
1234	Van phao ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	1,650,000	
1235	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN15		đ/cái	44,600	
1236	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN20		đ/cái	52,300	
1237	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN50		đ/cái	2,258,000	
1238	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN80		đ/cái	3,026,000	
1239	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN100		đ/cái	3,522,000	
1240	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN150		đ/cái	6,366,000	
1241	Vòi nhựa MH-DN15		đ/cái	18,600	
1242	Vòi máy giặt PN12-DN15		đ/cái	107,800	
1243	Đồng hồ MD-DN15 (thông dụng)		đ/cái	143,550	
1244	Đồng hồ MH-DN15 (cao cấp)		đ/cái	319,000	
1245	Đồng hồ MH-DN20 (cao cấp)		đ/cái	327,800	
1246	Đồng hồ MH-DN25 (cao cấp)		đ/cái	390,500	
6	SẢN PHẨM INAX (Màu trắng)	Mã sản phẩm			
1247	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, 2 chế độ xả	C-108VR	đ/bộ	1,820,000	DNTN Phát Đạt ĐC: 19 Trần Khánh Dư, TP Huế Và Cty TNHH SX & Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; giá bao gồm vận chuyển trong phạm vi TP Huế.
1248	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-108VRN	đ/bộ	2,040,000	
1249		C-306VTN	đ/bộ	2,250,000	
7	SẢN PHẨM VIGLACERA	Mã sản phẩm			
1250	Hang xịt	VG826 (VGXP6)	đ/bộ	174,900	Công Ty TNHH MTV Dũng Hương; 93 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; 209 Chi Lăng, TP Huế; Giá đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh
1251	Chậu lavabo treo tường	VTL2, VTL3, VG1	đ/cái	403,000	
1252	Vòi chậu lavabo (1 vòi)	VG106	đ/cái	578,000	
1253	Tiểu nam	TT1	đ/cái	311,000	
1254	Tiểu nữ	VB3, VB5	đ/cái	770,000	
1255	Van xả tiểu nam	VG845	đ/bộ	687,000	
1256	Xi phong Inox (dùng cho tiểu nam và lavabo)	VG814	đ/bộ	372,000	
1257	Xi phong Inox (dùng cho tiểu nữ)	VG811	đ/bộ	443,000	
1258	Vách ngăn tiểu nam (390x815mm)	VNT1	đ/bộ	1,153,000	
1259	Sen tắm lạnh	VG508	đ/bộ	539,000	
1260	Sen tắm nóng lạnh	VG514	đ/bộ	1,489,000	
1261	Gương soi	VG834	đ/bộ	264,000	
1262	Phụ kiện 5 món (Kệ kính, hộp đựng giấy vệ sinh, kệ đựng bàn chải và cốc, thanh vắt khăn, kệ đựng xà phòng)	VG92	đ/bộ	590,000	
8	PHỄU THU SÀN, CẦU CHẮN RÁC INOX				
1263	Phễu thu sàn Aspa 120x120 mm		đ/cái	40,000	
1264	Phễu thu sàn Aspa 150x150 mm		đ/cái	50,000	
1265	Cầu chắn rác Sanlin D60 mm		đ/cái	25,000	
1266	Cầu chắn rác Sanlin D76 mm		đ/cái	30,000	
1267	Cầu chắn rác Sanlin D90 mm		đ/cái	35,000	
1268	Cầu chắn rác Sanlin D114 mm		đ/cái	40,000	
XVI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
1269	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	4mx175m	m2	19,125	Công ty CP Hưng Việt, sdt 024.6683.8855; fax 024.3640.1824; Giao hàng tại TP Huế
1270	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	4mx125m	m2	25,625	

1271	Vải địa kỹ thuật không dệt ART350 4mx100m	Tiêu chuẩn JIS L 1096	m2	196,800	Công ty CP Dầu khí Khoáng sản Miền Nam, giá bán bao gồm vận chuyển tại chân công trình tỉnh TT-Huế
1272	Vải địa kỹ thuật không dệt PP500, 4mx100m		m2	205,002	
XVII	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2016/ BGTVT				
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123				Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
a	Tấm sóng loại 2 sóng				
1273	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	775,000	
1274	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,110,000	
1275	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,384,000	
1276	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,444,000	
1277	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm		đ/tấm	261,000	
b	Tấm sóng loại 3 sóng				
1278	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1,296,000	
1279	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1,854,000	
1280	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2,312,000	
1281	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2,413,000	
1282	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm		đ/tấm	436,000	
c	Cột thép đỡ tấm sóng				
1283	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	931,000	
1284	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	993,000	
1285	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1,295,000	
1286	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1,384,000	
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng				
1287	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	191,000	
1288	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm		đ/hộp	204,000	
1289	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	261,000	
1290	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm		đ/hộp	278,000	
1291	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm		đ/hộp	340,000	
1292	Bản đệm 700x300x5mm		đ/hộp	65,000	
e	Mắt phản quang				
1293	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm		đ/cái	13,000	
1294	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm		đ/cái	39,000	
1295	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm		đ/cái	41,000	
1296	Mắt phản quang tròn D200		đ/cái	46,000	
f	Bu lông				
1297	Bu lông M16 x 36 đầu dù		đ/bộ	7,200	
1298	Bu lông M16 x 45 đầu dù		đ/bộ	16,500	
1299	Bu lông M20 x 180 đầu dù		đ/bộ	28,800	
1300	Bu lông M20 x 360 đầu dù		đ/bộ	33,600	
1301	Bu lông M20 x 380 đầu dù		đ/bộ	36,000	
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)				
1302	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)		đ/kg	40,000	
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123				
1303	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123		đ/kg	10,000	
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT				
1304	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		đ/biển	496,000	
1305	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		đ/biển	768,000	
1306	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		đ/biển	745,000	
1307	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		đ/biển	1,204,000	
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT				
1308	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm		đ/m2	1,651,000	
1309	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm		đ/m2	2,066,000	
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang				

1310	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	118,000	
1311	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	142,000	
1312	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	182,000	
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)			
1313	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5,693,000	
1314	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	7,068,000	
8	Khe co giãn cầu			
1315	Khe co giãn răng lược mạ kẽm nhúng nóng	đ/m	5,100,000	
1316	Khe co giãn răng lược (sơn)	đ/m	4,100,000	
I	Biển báo các loại			
1317	Biển báo tam giác A=126cm	biển	3,300,000	
1318	Biển báo hình tam giác A =87,5cm	biển	2,840,000	
1319	Biển báo hình tròn D =87,5cm	biển	3,520,000	
1320	Biển báo hình tròn D =126cm	biển	4,956,000	
1321	Biển báo chữ nhật 0,675x1,35m (biển I.439)	biển	3,724,000	
1322	Biển báo chữ nhật 0,54x1,26m (biển S.501)	biển	2,680,776	
1323	Biển báo chữ nhật 1,08x1,08m (biển S.509)	biển	4,482,000	
1324	Biển báo chữ nhật 1,06x0,9m	biển	3,924,000	
1325	Biển báo chữ nhật 1,60x0,9 (biển 471bcd)	biển	5,782,000	
1326	Biển báo chữ nhật 2,4x2,0m (biển I.419)	biển	21,912,000	
1327	Biển báo chữ nhật 3200x2000 (biển I.414)	biển	28,450,000	
1328	Biển báo chữ nhật 5580x3880 (1 biển 452 đặt trên cột tay vưon)	biển	92,302,000	
1329	Biển báo chữ nhật 5580x3880 (2 biển 451b trên cột tay vưon)	biển	92,302,000	
1330	Biển báo chữ nhật 6240x3810 (biển 454 đặt trên cột tay vưon)	biển	97,671,000	
1331	Biển báo chữ nhật 1590x2050 (biển 457b)	biển	15,842,000	
1332	Biển báo chữ nhật 6130x4060 (1 biển 450b trên cột tay vưon)	biển	103,540,000	
1333	Biển báo chữ nhật 7860x1960 (biển 471)	biển	65,698,000	
1334	Biển báo chữ nhật 1.440x1.080	biển	7,540,488	
1335	Biển báo hình chữ nhật 0,3x0,6m (biển IE.460a)	biển	987,000	
1336	Biển báo hình chữ nhật 0,3x0,94m (biển IE.460b)	biển	1,450,000	
1337	Biển báo chữ nhật 8610x3860 (2 biển 466 đặt trên giá long môn)	biển	145,944,000	
1338	Biển báo chữ nhật 2,82x3,98m (biển IE.467A)	biển	47,220,984	
1339	Biển báo chữ nhật 4,1x1,96m (biển IE.473)	biển	34,661,840	
1340	Biển báo chữ nhật 2,56x3,01m (biển IE.474)	biển	31,360,000	
1341	Biển báo chữ nhật 2,96x2,06m (biển báo cấm)	biển	25,024,000	
II	Trụ đỡ biển báo			
1342	Cột biển báo bằng ống thép mạ kẽm D800 x3mm dán giấy phản quang trắng đỏ 3M3400	md	593,000	
1343	Cột biển báo bằng ống thép mạ kẽm D900x3mm dán giấy phản quang trắng đỏ 3M3400	md	620,000	
1344	Cột tay vưon bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123 loại 5.58x3.88 biển 452, biển 451b	cột	165,254,000	
1345	Cột tay vưon bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123 loại 6.13x4,06	cột	169,973,900	
1346	Cột tay vưon bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123loại 6,243x3,81	cột	168,175,000	
1347	Giá long môn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123 L=17.5m	cột	387,452,000	
III	Hệ lan mềm			
1348	Tấm sóng giữa 2320x310x3mm (S540) theo QC41/2016	tấm	940,000	
1349	Bản đệm 300x70x5mm mã kẽm nhúng nóng (SS400)	cái	65,000	
1350	Cột D110x4,5mm cao 2,05 m (SS400) theo QC41/2016	cột	985,000	
1351	Mũ chụp cột D150x1,6mm (SS400) theo QC41/2016	cái	32,000	
XVIII	CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN			
A	HUYỆN A LƯỚI			

Công ty TNHH MTV Xây dựng TMDV Trung Lê; ĐT: 0511.3732569; Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế. Biển báo bằng nhôm tấm dày 2,5mm + thanh nẹp biển báo bằng thép hộp KT 50x100x3,2 ly mạ kẽm nhúng nóng + thép tấm. Sơn phủ 1 lớp chống gỉ, 2 lớp màu xanh theo QCVN 41: 2016/BGTVT. Mặt biển báo dán màng phản quang 3M4000 theo TCVN 7887: 2008

1352	Gạch tuynel đặc 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	2,150	Công ty CPSX&KD VLXD DQ, giá bao gồm bốc xếp lên phương tiện tại Thôn hợp thành, xã A Ngo, huyện A Lưới
1353	Gạch tuynel 6 lỗ 200	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,400	
1354	Gạch tuynel 2 lỗ 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,400	
1355	Gạch tuynel 2 lỗ 220	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,450	
1356	Gạch tuynel 4 lỗ 200	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,800	
1357	Gạch tuynel 4 lỗ 220	10,5x10,5x22 cm	đ/viên	1,850	
1358	Gạch tuynel 6 lỗ 220	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,550	
1359	Gạch tuynel xây loại lớn	300x150x60	đ/viên	10,000	
1360	Gạch tuynel lát kỹ thuật	300x300x50	đ/viên	30,000	
1361	Gạch tuynel lát kỹ thuật	400x400x40	đ/viên	40,000	
1362	Gạch block đặc M75	55x95x200	đ/viên	1,350	
1363	Gạch block đặc M75	95x195x295	đ/viên	3,500	
1364	Gạch block 2 lỗ nhỏ M50	95x195x295	đ/viên	2,500	
1365	Gạch block 2 lỗ lớn M50	95x195x395	đ/viên	3,850	
1366	Sạn lộn	Trên phương tiện	đ/m3	180,000	HTX Niềm tin Trường Sơn, xã Hồng Quảng
1367	Cát xây, đúc		đ/m3	250,000	
1368	Cấp phối sỏi		đ/m3	40,000	
1369	Đất đắp nền (đất cấp 3)	Trên phương tiện	đ/m3	24,000	Tại huyện A Lưới
1370	Cây chống (tre cây)		đ/cây	20,000	
1371	Gỗ cop pha (gỗ tạp, gỗ vườn)		đ/m3	3,210,000	
B	HUYỆN NAM ĐÔNG				
1372	Đá cuội	Giá bốc xếp lên trên phương tiện	đ/m3	65,000	Trên địa bàn huyện
1373	Đất đắp nền		đ/m3	23,000	
1374	Sạn ngang		đ/m3	90,000	
1375	Cấp phối sỏi (cát sạn lẫn lộn)		đ/m3	33,000	
1376	Gỗ xẻ nhóm 2	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	19,000,000	
1377	Gỗ xẻ nhóm 3	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	8,900,000	
1378	Gỗ xẻ nhóm 4 đến nhóm 5		đ/m3	8,000,000	
1379	Gỗ xẻ nhóm 6 đến nhóm 8		đ/m3	6,050,000	
1380	Gỗ ván khuôn (cốt pha)		đ/m3	3,020,000	
C	HUYỆN PHÚ LỘC				
1381	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	230,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện
1382	Cát đúc		đ/m3	220,000	
1383	Cát tô		đ/m3	290,000	
D	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1384	Gạch Tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,600	Nhà máy gạch Tuynel 1/5, Km23, xã Phong An
1385	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,800	
1386	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,000	
1387	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,300	
1388	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,450	
1389	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,500	
1390	Cát xây		đ/m3	300,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết tại An Lỗ; giá trên phương tiện.
1391	Cát tô		đ/m3	330,000	
1392	Cát đúc		đ/m3	330,000	
E	THỊ XÃ HƯƠNG THỦY				
1393	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,980	Tại nhà máy gạch tuynel, đường Tỉnh lộ 7, Km4+00
1394	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
1395	Gạch tuynel 6 lỗ 220	6x9,5x22 cm	đ/viên	2,565	
1396	Gạch tuynel 6 lỗ 200	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,560	
1397	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	308,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TX
1398	Cát tô		đ/m3	297,000	
1399	Cát đúc		đ/m3	341,000	
F	HUYỆN PHÚ VANG				
1400	Cát xây, tô		đ/m3	220,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn
1401	Cát đúc		đ/m3	280,000	

(Ban hành tháng 5 năm 2019)

1402	Sạn ngang 1x2		đ/m3	230,000	huyện, giá trên phương tiện.
1403	Sạn ngang 2x4; 4x6		đ/m3	220,000	
G	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1404	Xi măng trắng		đ/kg	5,000	Trên địa bàn huyện
1405	Cát xây, tô	Trên phương tiện bên mua	đ/m3	260,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện
1406	Cát đúc		đ/m3	260,000	
1407	Sạn ngang		đ/m3	300,000	
1408	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	2,200	Trên địa bàn huyện
1409	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,500	
1410	Chậu tiểu nam Ceravy		đ/bộ	330,000	
1411	Chậu rửa mặt Ceravy		đ/bộ	440,000	
H	THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ				
1412	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	280,000	Giá tại bãi tập kết thuộc phường Hương Vân
1413	Cát tô		đ/m3	300,000	
1414	Cát đúc		đ/m3	280,000	
1415	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	330,000	Giá tại bãi tập kết thôn Thanh Phước, xã Hương Phong
1416	Cát tô		đ/m3	320,000	
1417	Cát đúc		đ/m3	370,000	
1418	Gạch tuy nen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,750	Công ty CP gạch Tuynel số 1 Thừa Thiên Huế
1419	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,900	
1420	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,350	
1421	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,550	
1422	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,650	